Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

sở xây dựng

******

Công bố

Công bố giá Vật liệu xây dựng Quý II

Các khu vực trong tỉnh Hà Tĩnh

Kèm theo Công văn số 541/SXD-KTXD ngày 25/6/2013

của Sở Xây dựng Hà Tĩnh

Tháng 6 năm 2013

UBND TỈNH HÀ TĨNH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số: 541/SXD-KTXD	*Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 6 năm 2013*

công bố

Giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2013
các khu vực trong tỉnh

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 11/10/2010 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc qui định một số nội dung về quản lý chi phí đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ vào mặt bằng giá các loại vật liệu trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

SỞ XÂY DỰNG HÀ TĨNH CÔNG BỐ:

1. Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong **Quý II năm 2013** của các khu vực trong tỉnh (Kèm theo các bảng giá chi tiết ở các phụ lục).

2. Mức giá các loại vật liệu xây dựng trong công bố này, chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng, được căn cứ theo mức giá bán phổ biến trên thị trường bình quân trong quý trên địa bàn các khu vực thành phố, thị xã, thị trấn.

3. Bảng giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố là cơ sở tham khảo để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh. Việc xác định giá của từng công trình, chủ đầu tư căn cứ điều kiện cụ thể để xem xét quyết định.

4. Khi xây dựng giá vật liệu đến chân công trình để lập dự toán công trình, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn phải căn cứ vào điều kiện cụ thể về vị trí công trình, nguồn cung ứng vật liệu, giá bán và phương pháp lập giá đến hiện trường xây dựng theo hướng dẫn của Sở Xây dựng để thực hiện.

Các quy định về lập đơn giá và dự toán công trình, căn cứ theo quy định tại Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 11/10/2010 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành Qui định một số nội dung về quản lý chi phí đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Trong trường hợp công trình có những đơn giá, định mức mang tính đặc thù, chủ đầu tư có khó khăn trong việc xác định thì đề xuất Sở Xây dựng để được hướng dẫn phương pháp xác định cụ thể.

5. Nội dung cụ thể về lập dự toán chi phí xây dựng công trình, căn cứ theo hướng dẫn tại văn bản số 627/SXD-KTXD ngày 30/9/2011 của Sở Xây dựng Hà Tĩnh. Từ ngày 01/01/2013, mức lương tối thiểu vùng được điều chỉnh

theo Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ và Thông tư số 29/2012/TT-BLĐTBXH ngày 10/12/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, chi phí nhân công và máy thi công lập theo đơn giá XDCT công bố kèm theo Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 29/9/2011 của UBND tỉnh được điều chỉnh theo hệ số công bố tại Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 10/01/2013 của UBND tỉnh và văn bản hướng dẫn số 56/SXD-KTXD ngày 17/01/2012 của Sở Xây dựng.

Đối với những công trình lập theo đơn giá khác khi điều chỉnh phải căn cứ vào điều kiện thực tế của công trình, chủ đầu tư báo cáo Sở Xây dựng để được hướng dẫn cụ thể.

6. Lập, điều chỉnh dự toán công trình, (bao gồm cả điều chỉnh tăng và điều chỉnh giảm theo mặt bằng giá phù hợp với từng thời điểm);

7. Đối với việc điều chỉnh giá hợp đồng, căn cứ vào nội dung, phạm vi, phương pháp điều chỉnh đã thoả thuận trong hợp đồng phù hợp với quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo nội dung Công văn số 644/UBND-XD ngày 06/3/2013 của UBND tỉnh và hướng dẫn tại văn bản số 546/SXD-KTXD ngày 07/9/2012.

8. Hiện tại Bộ Xây dựng đã ban hành sửa đổi, bổ sung một số định mức dự toán mới về công tác xây dựng và lắp đặt cho phù hợp với thực tế thi công. Nhưng do chưa có điều kiện lập để lập lại đơn giá mới, nên đề nghị chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các nhà thầu khi lập dự toán công trình cần áp dụng theo các định mức công bố kèm theo các số Quyết định 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011, Quyết định số 1172/QĐ-BXD, số 1173 QĐ-BXD ngày 26/12/2012 của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình tham khảo áp dụng về đơn giá và dự toán công trình, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn cụ thể./.

***Nơi nhận**:*	**KT. GIÁM ĐỐC**
- UBND tỉnh, (để b/c);	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
- Lãnh đạo sở;	
- Các cơ quan có liên quan;	
- Lưu VT, KTXD.	
	Lê Văn Thống

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ II NĂM 2013
CỦA CÁC KHU VỰC TRONG TỈNH HÀ TĨNH
Ban hành kèm theo Công văn số 541/SXD-KTXD
ngày 25/ 6/2013 của Sở Xây dựng Hà Tĩnh

Bảng giá vật liệu xây dựng Quý II NĂM 2013
Khu vực : Thành phố Hà Tĩnh
(Chưa có thuế giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vi	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	136.000	Hồng Lĩnh, Hơng Khê
2	Cát vàng trát	m^3	125.000	Hồng Lĩnh, Nghi Xuân
3	Sỏi đổ bê tông	m^3	250.000	Đia Lơi Hơng khê
4	Đá hộc	m^3	150.000	Thiên Lôc, Thach Bàn
5	Đá chèn xây móng	m^3	155.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	190.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	210.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m^3	320.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m3	270.000	nt
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	190.000	nt
11	Đá mạt	m^3	110.000	nt
12	Cấp phối Base	m^3	180.000	nt
13	Cấp phối Subase	m^3	150.000	nt
14	Gạch đặc lò tuynel			Nhà máy gạch ngói
	M >= 100	Viên	1.550	Vĩnh Thạch, Cầu Họ
	M >= 75	Viên	1.500	
15	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			
	Loại A1	Viên	1.160	
	Loại A2	Viên	1.120	
16	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.600	
18	Ngói 22V/m2 tuy nel Cầu Họ	Viên	4.000	Cầu Họ
19	Ngói 25V/m2 Cừa loại A	Viên	2.900	Thành phố HT
20	Xi măng đen đóng bao:			
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	kg	1.250	Thành phố HT
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.230	nt
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.120	nt
	- Hoàng Mai PCB40	Kg	1.200	nt
	- Duyên Hà PCB30	Kg	1.080	nt
21	Xi măng trắng	Kg	2.800	nt
22	Thép tròn			nt
	+ Thép tròn trơn :		Thái Nguyên	Thép Liên doanh
	- Thép tròn trơn : Φ6-8	Kg	14.400	14.100
	- Thép tròn trơn : Φ10	kg	14.000	
	- Thép tròn trơn : Φ12	Kg	13.900	
	- Thép tròn trơn : Φ14 - 40	Kg	13.800	

	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	14.500	14.200
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	14.400	14.150
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	14.300	14.050
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	14.500	
23	Thép hình			
	┌ 50 đến 100 CT3	Kg	14.200	
	┌120 đến 130 CT3	Kg	14.500	
	Thép U80- 120 CT3	Kg	14.500	
	Thép U140- 160 CT3	Kg	14.700	
	Thép I100- 120 CT3	Kg	14.500	
	Thép I 140 - 160 CT3	Kg	14.700	
24	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.000	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.000	
25	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.500	
26	Thép dẹt	Kg	15.500	
27	Thép vuông đặc	Kg	15.500	
28	Thép hộp đen	Kg	17.000	
29	Thép ống tròn đen Việt Đức	Kg	17.000	
30	èng tôn mạ kẽm Hòa Phát dày 1 ly theo đường kính ngoài			
	- D 21	m	11.700	
	- D 27	m	14.800	
	- D 34	m	18.800	
	- D 42	m	23.900	
	- D 60	m	34.200	
	- D 76	m	43.500	
31	Thép hộp vuông mạ kẽm Hòa Phát:			
	- Loại 15x15	m	7.000	
	- Loại 16x16	m	8.000	
	- Loại 15x25	m	10.000	
	- Loại 20x40	m	15.500	
	- Loại 25x50	m	20.000	
32	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5 - 6	m^3	5.500.000	nt
33	Gỗ Táu xẻ xà gồ, dầm trần	m^3	9.500.000	nt
34	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5	m^3	5.500.000	
35	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5cm	m3	4.500.000	nt
36	Gỗ đà chống	m^3	5.000.000	nt
37	Cửa đi Pa nô loai thờng ván 3cm huỳnh 2 mặt, ma 3,8 x 10 cm			
	Gỗ Lim	m^2	2.200.000	nt
	Gỗ Dõi	m^2	1.900.000	nt

	Gỗ De	m^2	1.400.000	nt
38	Cửa đi Pa nô loại thờng ván 2cm huỳnh 1 mặt, ma 3,8 x 10 cm			
	Gỗ Lim	m^2	2.100.000	nt
	Gỗ Dỗi	m^2	1.800.000	nt
	Gỗ De	m^2	1.300.000	nt
39	Cửa sổ Pa nô loại thờng ván 3cm huỳnh 2 mặt, ma 3,6 x 8 cm			
	Gỗ Lim	m^2	1.900.000	nt
	Gỗ Dỗi	m^2	1.600.000	nt
	Gỗ De	m^2	1.200.000	nt
40	Cửa sổ Pa nô loại thờng ván 2cm huỳnh 1 mặt, ma 3,6 x 8 cm			
	Gỗ Lim	m^2	1.800.000	nt
	Gỗ Dỗi	m^2	1.500.000	nt
	Gỗ De	m^2	1.100.000	nt
41	Cửa đi Pa nô kính loại thờng ô kính lớn.			
	Gỗ Lim	m^2	1.800.000	nt
	Gỗ Dỗi	m^2	1.600.000	nt
	Gỗ De	m^2	1.200.000	nt
42	Cửa đi Pa nô kính loại thờng ô kính nhỏ			
	Gỗ Lim	m^2	2.000.000	nt
	Gỗ Dỗi	m^2	1.800.000	nt
	Gỗ De	m^2	1.400.000	nt
43	Cửa sổ kính loại thờng ô kính lớn.			nt
	Gỗ Lim	m^2	1.600.000	nt
	Gỗ Dỗi	m^2	1.400.000	nt
	Gỗ De	m^2	1.000.000	
44	Cửa sổ kính loại thờng ô kính nhỏ			
	Gỗ Lim	m^2	1.800.000	nt
	Gỗ Dỗi	m^2	1.600.000	nt
	Gỗ De	m^2	1.200.000	nt
45	Cửa sổ chớp.			
	Gỗ Lim	m^2	2.200.000	nt
	Gỗ Dỗi	m^2	1.900.000	nt
	Gỗ De	m^2	1.600.000	nt
Cánh cửa ghi trên đây chua tính công lắp dựng, vật liệu phụ nhu Lề, Ke, Khoá, Móc, chốt, đinh.				
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính				
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
46	Khuôn cửa các loại			
	- Khuôn cửa Lim			
	Tiết diện 5 x 25 cm			
	Chiều dài L <= 2 m	m	650.000	Thành phố HT

	2 m < L <= 2,5 m	m	700.000	nt
	L > 2,5 m	m	750.000	nt
	Khuôn vòm 5 x 25cm, gỗ lim	m	1.000.000	nt
	Tiết diện 6x 14 cm			
	L > 2,5 m	m	500.000	nt
	L <= 2,5 m	m	450.000	nt
	Tiết diện 5 x 18 cm			
	L > 2,5 m	m	550.000	nt
	L <= 2,5 m	m	500.000	nt
	Tiết diện 8 x 8 cm			
	L > 2,5 m	m	400.000	nt
	L <= 2,5 m	m	350.000	nt
	Tiết diện 6 x 8 cm	m	300.000	
	Khuôn gỗ Kiền Kiền lấy giá tơng ứng gỗ Lim nhân hệ số 0,75 và gỗ táu là 0,70.			
	Khuôn cửa tiết diện 6 x 25 cm bằng giá khuôn cửa 5 x 25 cm tơng ứng nhân hệ số 1,15.			
47	Nhưa đờng số 3 60/70 Cantex đăc nóng	Kg	15.000	
48	Nhưa đờng số 3 0 Cantex thùng	Kg	16.000	
49	Lới thép B40			
	+ D = 3,5	m^2	50.000	nt
	+ D = 2,7	m^2	40.000	nt
50	Chắn hoa sắt cửa			
	+ Sắt dẹt 2 mm	m^2	170.000	nt
	+ Sắt dẹt 3 mm	m^2	200.000	nt
	+ Sắt vuông 10 mm	m^2	300.000	nt
	+ Sắt vuông 12 mm	m^2	350.000	nt
	+ Sắt vuông 14 mm	m^2	400.000	nt
51	Cửa kéo Đài Loan sơn tĩnh điện có lá thép (cha có phụ kiện)	m^2	550.000	nt
52	Cửa kéo Đài Loan không có lá thép	m^2	450.000	nt
53	Que hàn thép D 4mm N38	Kg	18.000	nt
54	Que hàn thép D 4mm N46	Kg	19.000	
55	Đinh 6 - 7 cm	Kg	20.000	
56	Đinh 8 - 10 cm	Kg	19.000	
57	Tấm lợp các loại			
	- Tôn mạ kẽm phủ sơn màu Posvina, Zacs			
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,30 mm	m^2	63.000	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,33 mm	m^2	70.000	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,35 mm	m^2	75.000	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,38 mm	m^2	80.000	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,42 mm	m^2	85.000	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,45 mm	m^3	90.000	
	+ úp nóc rộng 300 mm	md	33.000	
	- Tôn lợp Suntex màu mạ kẽm khổ 1070, 11 sóng			nt
	* Sóng vuông dày 0,30 mm	m^2	82.000	nt

	* Sóng vuông dày 0,35 mm	m^2	92.000	
	* Sóng vuông dày 0,40 mm	m^2	100.000	
	- Tôn lợp AUSTNAM màu mạ kẽm khổ 1070, 11 sóng			
	* Sóng vuông dày 0,40 mm	m^2	151.000	
	* Sóng vuông dày 0,42 mm	m^2	157.000	nt
	* Sóng vuông dày 0,45 mm	m^2	166.000	
	- Tôn lạnh mạ kẽm khổ 1080 mm Zacs			
	* Dày 0,3 mm	m^2	64.000	nt
	* Dày 0,35 mm	m^2	73.000	
	* Dày 0,38 mm	m^2	79.000	nt
	* Dày 0,45 mm	m^2	93.000	
	Phụ kiện tấm lợp Suntex:		**Độ dày**	
	+ Các tấm ốp và máng nớc		0,35mm	0,4mm 0,45mm
	* Khổ rộng 240mm	m	19.500 21.300	22.700 24.400
	* Khổ rộng 300mm	m	22.700 25.000	26.800 28.800
	* Khổ rộng 400mm	m	28.200 31.200	33.600 36.400
	* Khổ rộng 600mm	m	39.000 43.500	47.300 51.300
	* Khổ rộng 900mm	m	55.500 62.300	67.700 68.200
	- Tấm lợp Fi brôximăng:			
	+ Đà Nẵng	m^2	26.000	nt
	+ Thái Nguyên	m^2	22.000	nt
58	Ngói dán mái nghiêng			Thành phố HT
	+ Mũi hài có tráng men Hạ Long 150x150x13	Viên	3.600	
	+ Mũi hài không tráng men Hạ Long 150x150x14	Viên	2.200	
	+ Vảy cá có tráng men 260x160	Viên	3.500	
59	Ngói úp nóc 33 cm	Viên	4.000	nt
60	Ngói úp nóc 45 cm	Viên	5.000	nt
61	Ngói lợp Đồng Tâm:			
	- Loại nhóm 1 màu	Viên	13.000	
	- Loại nhóm 2 màu	Viên	15.000	
	- Loại úp nóc	Viên	22.000	
62	Gạch lát, ốp Viglacera:			nt
	- Lát nền 400x400x9	m2	84.000	
	- Lát nền 500x500x9	m2	93.800	
	- ốp tờng Loại 400 x 250 x 7 A1; 200x250	m2	80.000	nt
	- Chống trơn 250 x 250 x 7 A1	m2	75.000	nt
63	Gạch lát Granit Viglacera:			
	Loại 400 x 400 x 8 A1	m2	125.000	nt

	Loại 500 x 500 x 8 A1	m2	135.000	nt
	Loại 600 x 600 x 8 A1	m2	145.000	nt
64	Gạch lát, ốp Prime			
	Loại 300 x 300 x 8 A1	m2	55.000	nt
	Loại 400 x 400 x 8 A1	m2	60.000	nt
	Gạch ốp 250x400 trắng trơn	m2	65.000	
	Gạch lát 25x25 cm trắng hoa	m2	60.000	
65	Gạch lát, ốp Taicera			
	Loại 300 x 300 x 8 A1	m2	90.000	nt
	Loại 400 x 400 x 8 A1	m2	110.000	nt
	Gạch ốp 25x40 cm	m2	120.000	
66	Gạch lát, ốp Đồng Tâm			
	Loại Ceramic 400 x 400 x 8 A1	m2	130.250	nt
	Loại Ceramic 500 x 500 x 8 A1	m2	133.600	nt
	Loại Ceramic 600 x 600 x 8 A1	m2	140.000	
	- Gạch ốp tờng			
	+ Loại 200 x 250	m^2	102.000	
	+ Loại 250 x 400	m^2	106.000	
67	Gạch lát granite Trung Đô			
	Loai 60x60cm MM6600, 6602 A1V muối tiêu nền trắng	m2	151.400	
	Loai 60x60cm MD6610, 6648 A1 muối tiêu nền trắng ngà	m2	154.500	
	Loai 60x60cm BD6600, 6648 A1 bóng kính màu kem	m2	238.600	
	Loai 60x60cm BH6602, A1 bóng kính hồng, vàng	m2	251.400	
	Loai 50x50cm MM5502A1 muối tiêu nền hồng, vàng	m2	140.000	
	Loai 50x50cm MM5548A1 muối tiêu nền hồng, vàng	m2	159.500	
	Loai 40x40cm MM4402A1 muối tiêu vát canh	m2	122.300	
	Loai 40x40cm MM4400A1 muối tiêu vát canh	m2	125.000	
68	Gạch lát WC 200 x 200 Hà Nội	Viên	3.000	Thành phố HT
69	Gạch lá nem 200x200x15 Q.N	Viên	900	nt
70	Gach lát nền, sân đất sét nung Vĩnh Phúc 20x20x2 cm	Viên	2.000	nt
71	Gach lát nền, sân đất sét nung Vĩnh Phúc 30x30x2 cm	Viên	4.500	nt
72	Gach granite lát bâc thang, cấp cắt hoàn chỉnh	m^2	170.000	Của nhà máy gạch Trung Đô
73	Đá hoa cơng MarbleThanh Hoá			Thành phố HT
	- Lát ốp cầu thang	m^2	180.000	nt
	- Lát nền, ốp tờng các màu đen	m^2	150.000	nt
74	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè			
	- Loại bát giác màu Nga, Đức loại sần	m2	64.000	Xí nghiệp SXVL Hồng Lam QK 4
	- Loại lục giác màu Nga, Đức loại bóng	m2	65.000	nt
	- Loại díc dắc màu Nga, Đức	m2	63.000	
75	Gach lát nền, sân Terazzo 30x30cm, 40x40cm	m2	85.000	nt
76	Củi đun	Kg	1.200	nt
77	Sơn gỗ, sơn tổng hợp Hà nội	Kg	40.000	nt

78	Sơn sắt thép tổng hợp Hà nội	Kg	35.000	nt
79	Sơn trắng Hà nội	Kg	40.000	nt
80	**Sơn tờng Penmax công nghệ ITALIA:**			Thành phố HT
	- Sơn tờng ngoại thất kinh tế màu PCO	lit	45.000	nt
	- Sơn trần trắng ngoại thất kinh tế PCO	lit	40.000	nt
	- Sơn tờng nội thất kinh tế PCI	lit	25.000	nt
	- Sơn trần trắng nội thất kinh tế PCI	lit	23.000	nt
	- Sơn nội thất chất lợng cao PWI	lit	30.000	nt
	- Sơn ngoại thất chất lợng cao PWO	lit	63.000	nt
	- Sơn nội thất cao cấp PUI loại mịn	lit	35.000	nt
	- Sơn ngoại thất cao cấp PUO siêu bóng	lit	105.000	nt
	- Sơn nội thất cao cấp siêu trắng PUI-ST	lit	39.000	nt
	- Sơn nội thất cao cấp bán bóng PUBI	lit	40.000	nt
	- Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng PUBO	lit	75.500	nt
	- Sơn chống kiềm trong nhà PSI	lit	31.500	nt
	- Sơn chống kiềm ngoài nhà PSO	lit	51.500	nt
	- Sơn chống thấm PMCT	lit	60.600	nt
	- Bột bả Penmax trong nhà	kg	6.000	nt
	- Bột bả Penmax ngoài nhà	kg	7.500	nt
81	**Sơn tường chất lượng cao Goldtex:**			nt
	- Sơn lót chống kiềm chất lượng cao	lít	62.000	nt
	- Sơn phủ màu mịn trong nhà cao cấp	lít	42.000	nt
	- Sơn phủ màu ngoài nhà cao cấp	lít	50.000	nt
	- Bột bả trong nhà cao cấp	kg	4.800	nt
	- Bột bả ngoài nhà cao cấp	kg	5.100	
	- Sơn phủ màu mịn trong nhà kinh tế	lít	40.000	
	- Sơn phủ màu ngoài nhà kinh tế	lít	45.000	
	- Bột bả trong nhà kinh tế	kg	4.000	
	- Bột bả ngoài nhà kinh tế	kg	4.400	
82	**Sơn nước KOVA đã pha màu sẵn**			
	- Sơn trong nhà K180	kg	30.000	
	- Sơn ngoài nhà màu nhạt K280	kg	44.200	
	- Sơn ngoài nhà màu đậm K280	kg	57.000	
	- Bột bả trong nhà	kg	6.200	
	- Bột bả ngoài nhà	kg	7.300	
82	Tấm nhựa làm trần, ốp tường rộng 20 cm			nt
	Liên doanh Đài Loan	m^2	40.000	nt
	Hải Phòng sản xuất	m^2	35.000	nt
83	Cót ép	m^2	6.000	nt
84	Khoá cửa tay nắm Minh Khai 14C	Cái	335.000	nt
85	Khoá cửa tay nắm Minh Khai 14 thông phòng	Cái	335.000	nt
86	Khoá cửa tay nắm Minh Khai 14C VT1	Cái	340.000	nt
87	Khoá cửa tay nắm tròn Minh Khai 14F No 1	Cái	130.000	nt

88	Khoá treo Minh khai 10A	Cái	38.000	nt
89	Bản lề Minh Khai			
	- Cối 160	Cái	6.500	nt
	- Gông 160	Cái	8.000	nt
	- Cối mạ 160	Cái	14.000	nt
	- Gông mạ 160	Cái	16.000	nt
	- Cối mạ cửa sổ	Cái	11.000	nt
	- Gông mạ cửa sổ	Cái	14.000	nt
90	Chốt cửa			nt
	- Cửa đi mạ	Cái	10.000	nt
	- Cửa sổ	Cái	5.500	nt
91	Cle môn Minh khai			
	- Cửa đi 23 KZ không khoá	Bộ	80.000	nt
	- Cửa sổ 23 ZS	Bộ	60.000	nt
92	Khoá thông phòng Việt Tiệp	Bộ	370.000	nt
93	Khoá cửa chính Việt Tiệp tay cong	Bộ	350.000	nt
94	Khoá cửa chính Việt Tiệp loại to	Bộ	480.000	
95	Khoá quả đấm Việt Tiệp	Bộ	165.000	nt
96	Cle môn Việt Tiệp cửa đi có khoá	Bộ	97.000	nt
97	Cle môn Việt Tiệp cửa đi không khoá	Bộ	85.000	nt
98	Cle môn Việt Tiệp cửa sổ	Bộ	70.000	nt
99	Cle môn Huy Hoàng cửa đi không khoá	Bộ	55.000	nt
100	Cle môn Huy Hoàng cửa sổ	Bộ	40.000	nt
101	Ke cửa đi	Cái	3.000	nt
102	Ke cửa sổ	Cái	2.000	nt
103	Ke cửa đi mạ	Cái	5.500	nt
104	Ke cửa sổ mạ	Cái	4.000	nt
	Xăng, dầu các loại:			Chi nhánh XD TPHT
105	Xăng A92	Lít	21.950	
106	Dầu Điêzen	Lít	19.850	
107	Dầu hoả	Lít	20.000	
108	Dầu Mazut	kg	17.200	
109	Nớc thi công	m^3	10.000	Công ty cấp nớc
110	Cọc tre Fi >= 60mm	m	6.000	Thành phố HT
111	Cửa kính khung nhôm :			Thành phố HT
	- Loại của kính 5 ly, nhôm Trung Quốc dày 0,8 ly:			nt
	+ Cửa đi pa nô nhôm kính 5 ly	m^2	600.000	nt
	+ Cửa đi nhôm kính 5 ly	m^2	550.000	nt
	+ Cửa sổ cánh mở, kính 5 ly	m^2	500.000	nt
	+ Cửa sổ cánh lùa, kính 5 ly	m^2	500.000	nt
	+ Vách 25 x 50	m^2	450.000	nt
	+ Vách 32 x 50	m^2	500.000	nt
	+ Vách 25 x 76	m^2	450.000	nt

	+ Vách 32 x 76	m^3	520.000	nt
	- Loại của kính 5 ly, nhôm Đài loan dày 1 -1,2 ly:			nt
	+ Cửa đi pa nô nhôm kính 5 ly	m^2	600.000	nt
	+ Cửa đi nhôm kính 5 ly	m^2	550.000	nt
	+ Cửa sổ cánh mở, kính 5 ly	m^2	500.000	nt
	+ Cửa sổ cánh lùa, kính 5 ly	m^2	450.000	nt
	+ Vách 25 x 50	m^2	450.000	nt
	+ Vách 32 x 50	m^2	470.000	nt
	+ Vách 25 x 76	m^2	450.000	nt
	+ Vách 32 x 76	m^2	470.000	nt
	- Cửa đi khung nhôm Vijalco mỏng 0,8 ly kính 5 ly:	m^2	500.000	nt
	- Vách khung nhôm Vijalco dày1,2 ly kính 5 ly:	m^2	500.000	nt
	- Vách khung nhôm Vijalco mỏng 0,8 ly kính 5 ly:	m^2	450.000	nt
112	**Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cờng, thanh Profile của hãng SHIDE, đã bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ:**			
	1. Cửa đi:			
	- Cửa đi 2 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bản lề 3D có khóa và phụ kiện kim khí GQ	m^2	1.800.000	
	- Cửa đi 2 cánh mở trợt, kính 5 ly, có khóa, phụ kiện của hãng GQ	m^2	1.500.000	
	- Cửa đi 1 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bản lề 3D có khóa và phụ kiện kim khí GQ	m^2	1.780.000	
	2. Cửa sổ:			
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính 5 ly, bản lề chữ A, 01 tay nắm, phụ kiện của hãng GQ	m^2	1.600.000	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính 5 ly, bản lề chữ A, 02 tay nắm, phụ kiện của hãng GQ	m^2	1.750.000	
	- Cửa sổ 2 cánh mở trợt kính 5 ly, dùng thanh trợt, phụ kiện của hãng GQ	m^2	1.160.000	
	- Cửa sổ 2 cánh mở trợt kính 5 ly, khóa bán nguyệt, phụ kiện của hãng GQ	m^2	1.120.000	
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính 5 ly, phụ kiện của hãng GQ	m^2	1.600.000	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính 5 ly, phụ kiện của hãng GQ	m^2	1.520.000	
	3. Vách kính:			
	- Vách kính cố định, kính 5 ly	m^2	900.000	
	C¸c lo¹i cöa nhùa trªn nÕu sö dông kÝnh an toµn dµy 6,38mm th× céng thªm 245.000 ®/m2			
113	Cửa kéo Đài Loan có lá chắn gió	m^2	695.000	
114	Cửa kéo Đài Loan không có lá chắn gió	m^2	570.000	
115	Cửa cuốn Đài Loan sắt sơn tĩnh điện (cha có phụ kiện)	m^2	540.000	
116	Motor cửa cuốn 300 kg	bộ	3.200.000	
117	Motor cửa cuốn 500 kg	bộ	3.700.000	
118	èng motor + Remote	m^2	300.000	
119	Bộ điều khiển từ xa	bộ	900.000	

BẢNG GIA VẬT LIEU ĐIEN TRONG NHA
(Chưa có thuế giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Bóng đèn sợi tóc 75W cả đui và chao tráng men	Bộ	12.000	Thành phố HT
2	Đèn sát trần chụp nhựa trong D200 16w	Bộ	75.000	nt
3	Đèn sát trần chụp nhựa trong D300 28w	Bộ	105.000	nt
4	Đèn sát trần chụp nhựa trong GL 6830 LG	Bộ	210.000	nt
5	Đèn sát trần chụp nhựa trong GL 6834 LG	Bộ	105.000	nt
6	Đèn sát trần chụp nhựa bóng vòng Duhal 22W LKV 122	Bộ	01.000	nt
7	Đèn sát trần chụp nhựa bóng vòng Duhal 32W LKV 132	Bộ	55.000	nt
8	Bóng đèn sợi tóc 75W cả đui VN	cái	4.500	nt
9	Bóng đèn sợi tóc 100W cả đui VN	cái	4.600	nt
10	Đèn ống Điện quang và phụ kiện Việt nam			nt
	- Bóng loại 1x0,6 m 20W	cái	11.000	nt
	- Bóng loại 1x1,2m 40W	cái	13.000	nt
	- Máng loại 1x0,6m	cái	12.000	nt
	- Máng loại 1x1,2m	cái	18.500	nt
	- Tắc te	cái	1.500	nt
	- Balatt điện tử Rạng Đông	cái	30.000	nt
	Bóng điện Compact 2U 11W	cái	30.000	nt
	Bóng điện Compact 3U 15W	cái	40.000	nt
11	Thiết bị đèn Roman:			nt
	- Máng siêu mỏng loại 1x0,6 m 20W	cái	119.000	nt
	- Máng siêu mỏng loại 1x1,2 m 40W	cái	139.000	nt
	- Máng siêu mỏng loại 2x1,2 m 40W	cái	219.000	nt
	- Chắn lu	cái	60.000	nt
	- Tắc te	cái	2.600	nt
	- Đèn Downlight âm trần 5-7 W	cái	75.000	nt
	- Đèn Downlight âm trần 7-9 W	cái	79.000	nt
	- Đèn Downlight âm trần 9-11 W	cái	95.000	nt
	- Đèn Downlight âm trần 13-15 W	cái	125.000	nt
	- Đèn Downlight âm trần 16-28 W	cái	145.000	nt
12	Đèn chụp mika hoa dâu trọn bộ Hà Nội			nt
	- Đèn chụp mika hoa dâu 1x0,6 20W	Bộ	60.000	nt
	- Đèn chụp mika hoa dâu 2x0,6 20W	Bộ	100.000	nt
	- Đèn chụp mika hoa dâu 1x1,2 40W	Bộ	75.000	nt
	- Đèn chụp mika hoa dâu 2x1,2 40W	Bộ	115.000	nt
13	Đèn âm trần, nan nhôm ngang, dọc phản quang Rạng Đông			
	- Loại 2x1,2m 40W	Bộ	740.000	nt
	- Loại 3x1,2m 40W	Bộ	1.100.000	nt
	- Loại 4x1,2m 40W	Bộ	1.300.000	nt
	- Loại 2x0,6m 20W	Bộ	510.000	nt
	- Loại 3x0,6m 20W	Bộ	750.000	nt
	- Loại 4x0,6m 20W	Bộ		nt

			950.000	
14	Đèn âm trần và lắp nổi, nan nhôm ngang, dọc phản quang Roman			
	- Loại 2x1,2m 40W	Bộ	930.000	nt
	- Loại 3x1,2m 40W	Bộ	1.430.000	nt
	- Loại 4x1,2m 40W	Bộ	1.720.000	nt
	- Loại 2x0,6m 20W	Bộ	700.000	nt
	- Loại 3x0,6m 20W	Bộ	930.000	nt
	- Loại 4x0,6m 20W	Bộ	1.090.000	nt
15	Đèn huỳnh quang SINO			nt
	- Loại siêu mỏng kiểu Batten			
	- Loại 1x0,6m	Bộ	107.000	nt
	- Loại 2x0,6m	Bộ	151.000	nt
	- Loại 1x1,2m	Bộ	145.000	nt
	- Loại 2x1,2m	Bộ	200.000	nt
	- Loại chụp nhựa dạng tròn, Elip			nt
	- Loại 1x0,6m	Bộ	196.000	nt
	- Loại 2x0,6m	Bộ	235.000	nt
	- Loại 1x1,2m	Bộ	235.000	nt
	- Loại 2x1,2m	Bộ	332.000	nt
16	Đèn chùm 5 bóng Đài Loan	Bộ	400.000	nt
17	Đèn chùm 12 bóng Đài Loan	Bộ	750.000	nt
18	Đèn chùm 15 bóng Đài Loan	Bộ	1.050.000	nt
19	Đèn chùm 5 bóng tay Inox	Bộ	1.000.000	nt
20	Đèn cầu gắn tờng đơn T. Quốc	Bộ	50.000	nt
21	Đèn cầu gắn tờng đôi T. Quốc	Bộ	80.000	nt
22	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh sắt	Bộ	430.000	nt
23	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh nhôm	Bộ	510.000	nt
24	Quạt hút gió 250mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	150.000	nt
25	Quạt hút gió 300mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	180.000	nt
26	Quạt hút gió 150mm Roman 2 chiều	Bộ	315.000	nt
27	Quạt hút gió 200mm Roman 2 chiều	Bộ	345.000	nt
28	Quạt hút gió 250mm Roman 2 chiều	Bộ	380.000	nt
29	Quạt tờng 400 Điện cơ Hà nội loại 2 dây	Bộ	300.000	nt
30	Quạt tờng 400 Điện cơ Hà nội loại 1 dây	Bộ	250.000	nt
31	Dây dẫn Cadivi ruột đồng bọc PVC			nt
	Một ruột cứng VC			nt
	1 x 0,5 mm2	m	1.500	nt
	1 x 0,75 mm2	m	2.150	nt
	1 x 1,0 mm2	m	2.650	nt
	1 x 1,5 mm2	m	3.600	nt
	1 x 2,0 mm2	m	4.700	nt
	1 x 2,5 mm2	m	5.700	nt
	1 x 3,0 mm2	m	7.100	nt
	1 x 4,0 mm2	m	9.000	nt
	1 x 5,0 mm2	m	12.000	nt
	1 x 6,0 mm2	m	13.200	nt
	Một ruột mềm VCm			nt

	1 x 0,5 mm2	m	1.500	nt
	1 x 0,75 mm2	m	2.200	nt
	1 x 1,0 mm2	m	2.700	nt
	1 x 1,5 mm2	m	3.800	nt
	1 x 2,0 mm2	m	5.000	nt
	1 x 2,5 mm2	m	6.000	nt
	Dây mềm 2 ruột đồng bọc PVC -VCmd			nt
	2 x 0,5 mm2	m	3.000	nt
	2 x 0,75 mm2	m	4.200	nt
	2 x 1,0 mm2	m	5.500	nt
	2 x 1,5 mm2	m	7.500	nt
	2 x 2,0 mm2	m	10.000	nt
	2 x 2,5 mm2	m	12.200	nt
	2 x 4,0 mm2	m	19.000	nt
	2 x 6,0 mm2	m	28.500	nt
32	Dây Đồng bọc PVC Cadisun đơn mềm			
	1 x 0,5 mm2	m	2.000	nt
	1 x 0,75 mm2	m	2.600	nt
	1 x 1,0 mm2	m	3.400	nt
	1 x 1,5 mm2	m	4.800	nt
	1 x 2,0 mm2	m	6.300	nt
	1 x 2,5 mm2	m	7.800	nt
	1 x 3 mm2	m	9.600	nt
	1 x 4 mm2	m	12.500	nt
	1 x 6 mm2	m	18.500	nt
	2 x 0,5 mm2	m	4.500	nt
	2 x 0,75 mm2	m	6.000	nt
	2 x 1,0 mm2	m	7.500	nt
	2 x 1,5 mm2	m	10.700	nt
	2 x 2,0 mm2	m	14.000	nt
	2 x 2,5 mm2	m	17.000	nt
	2 x 3 mm2	m	20.500	nt
	2 x 4 mm2	m	26.200	nt
	2 x 6 mm2	m	38.500	nt
33	Công tắc, ổ cắm chìm hãng Roman:			nt
	Công tắc đơn (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	27.500	nt
	Công tắc đơn (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	44.300	nt
	Công tắc đôi (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	36.800	nt
	Công tắc đôi (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái		nt

			53.600	
	Công tắc ba (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	46.100	nt
	Công tắc ba (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	62.900	nt
	Công tắc bốn (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	61.900	nt
	Công tắc bốn (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	78.700	nt
	- Ô cắm đơn	Cái	38.200	nt
	- Ô cắm đôi	Cái	57.200	nt
	- Ô cắm ba	Cái	70.200	nt
	- Một công tắc + 1 Ô cắm:	Cái	48.300	nt
	- Một công tắc + 2 Ô cắm:	Cái	47.000	nt
	- Hai công tắc + 1 Ô cắm:	Cái	56.500	nt
	- Hai công tắc + 2 Ô cắm:	Cái	69.200	nt
34	Sản phẩm của CADIVI:			nt
	Cầu dao 2 pha: - 15 A	Cái	23.400	nt
	- 20 A	Cái	27.600	nt
	- 30 A	Cái	35.900	nt
	- 60 A	Cái	54.000	nt
	- 100 A	Cái	121.000	nt
	Cầu dao 3 pha: - 30 A	Cái	57.500	nt
	- 60 A	Cái	81.000	nt
	- 100 A	Cái	186.000	nt
	Aptomat cả phụ kiện lắp ráp:			nt
	- 20 A - 30 A	Cái	25.000	nt
	Aptomat chống dòng rò 10 A - 30A:	Cái	75.200	nt
35	Aptomat 1 cực 6A -40A ROMAN,	Cái	65.000	nt
36	Aptomat 1 cực 50A -63A ROMAN	Cái	75.000	nt
37	Aptomat 2 cực 6A -40A ROMAN	Cái	125.000	nt
38	Aptomat 2 cực 50A -63A ROMAN	Cái	145.000	nt
39	Tủ aptomat 2P-4P ROMAN	Cái	85.000	nt
40	Tủ aptomat 6P ROMAN	Cái	115.000	nt

41	Tủ aptomat 9P ROMAN	Cái	195.000	nt
42	Aptomat 1 pha 10 - 40A Si nô	Cái	45.800	nt
43	Aptomat 2 pha 16-40A Si nô	Cái	92.000	nt
44	Aptomat 2 pha 50-63A Si nô	Cái	140.000	nt
45	Aptomat Vina kíp:			nt
	- Loại 1 pha 10A -20A	Cái	31.000	nt
	- Loại 1 pha 32A -63A	Cái	47.000	nt
	- Loại 2 pha 2 cực 10A -20A	Cái	59.000	nt
	- Loại 2 pha 2 cực 32A -63A	Cái	90.000	nt
	- Loại 3 pha 3 cực 40A -63A	Cái	99.000	nt
46	Công tơ điện 1 pha 10/40A	Cái	350.000	nt
47	Công tơ điện 3 pha 10/20A	Cái	400.000	nt
48	Công tơ điện 3 pha 10/40A	Cái	600.000	nt
49	Công tơ điện 3 pha 20/40A	Cái	750.000	nt
50	Cầu chì Vinakip 5A	Cái	4.500	nt
51	Cầu chì Vinakip 10A	Cái	6.000	nt
52	Bảng điện nhựa lắp sẵn công tắc ổ cắm, cầu chì Vinakip:			nt
	- Công tắc, ổ cắm đơn	Cái	26.000	nt
	- Công tắc, ổ cắm đôi	Cái	35.000	nt
53	Công tắc ViNaKíp			nt
	- Công tắc đơn thờng	Cái	5.000	nt
	- Công tắc kép thờng	Cái	7.000	nt
	- Công tắc chìm đơn thờng	Cái	8.000	nt
	- Công tắc chìm kép thờng	Cái	10.000	nt
	- Công tắc chìm thờng có đèn báo	Cái	13.500	nt
	- Công tắc cầu thang	Cái	6.000	nt
	- Công tắc chìm đơn liền ổ cắm	Cái	9.500	nt
54	ống sứ L<= 150mm	Bộ	3.500	nt
55	ống sứ L<= 250mm	Bộ	4.000	nt
56	ống sứ L<= 350mm	Bộ	5.500	nt

57	Sứ hạ thế cả ti			nt
	- A110 ; 2 sứ	Bộ	14.280	nt
	- A110 ; 3 sứ	Bộ	20.400	nt
58	Tủ điện ROMAN			nt
	- Loại 200x150x110	cái	110.000	nt
	- Loại 240x180x110	cái	130.000	nt
	- Loại 330x220x110	cái	165.000	nt
	- Loại 330x220x110 có khóa	cái	190.000	nt
	Tủ sắt âm tờng chứa MCB loại 2-4 cực	cái	70.000	nt
	Tủ sắt âm tờng chứa MCB loại 6 cực	cái	110.000	nt
	Tủ sắt âm tờng chứa MCB loại 9 cực	cái	180.000	nt
	Tủ sắt âm tờng chứa MCB loại 13 cực	cái	230.000	nt
	Tủ sắt âm tờng chứa MCB loại 18 cực	cái	420.000	nt
59	Hộp nối và hộp phân dây			nt
	- Si nô	Cái	13.500	nt
	- Việt Nam	Cái	6.000	nt
60	Cầu dao đế sứ của Vinakip			nt
	15A - 2 pha	Cái	17.000	nt
	20A - 2 pha	Cái	24.000	nt
	30A - 2 pha	Cái	26.500	nt
	60A - 2 pha	Cái	57.000	nt
	30A - 3 pha	Cái	42.500	nt
	60A - 3 pha	Cái	86.000	nt
	100A - 3 pha	Cái	240.000	nt
	150A - 3 pha	Cái	280.000	nt
61	èng luồn dây điện Roman:			nt
	Loại ống tròn d 16	m	4.000	nt
	Loại ống tròn d 20	m	5.000	nt
	Loại ống dẹt 14x8mm	m	3.600	nt
	Loại ống dẹt 16x14mm	m	5.800	nt
	Loại ống dẹt 24x14mm	m		nt

			7.800	
	Loại ống dẹt 30x14mm	m	10.600	nt
62	èng luồn dây điện Cadivi:			nt
	Loại ống tròn cứng d 16	m	4.500	nt
	Loại ống tròn cứng d 20	m	5.500	nt
	Loại ống tròn cứng d 25	m	8.300	nt
	Loại ống tròn cứng d 32	m	12.300	nt
63	Máng luồn dây điện vuông đi nổi Tiền phong			nt
	Loại nhỏ 14x8	m	2.500	nt
	Loại vừa 18x10	m	4.500	nt
	Loại vừa 28x10	m	6.500	nt
	Loại to 40x20	m	8.000	nt

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN NGOÀI NHÀ
(Chưa có thuế VAT)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cột điện bê tông			Vinh Nghệ An v Công ty TNHHTM&DVVT Viết Hải
	Cột liền H 7,5m 140A	Cột	1.160.000	
	Cột liền H 7,5m 140B	Cột	1.331.000	
	Cột liền H 7,5m 140C	Cột	1.380.000	
	Cột liền H 8,5m 140A	Cột	1.520.000	
	Cột liền H 8,5m 140B	Cột	1.600.000	
	Cột liền H 8,5m 140C	Cột	1.905.000	
	Cột ly tâm LT8,5A - 160	Cột	1.590.000	
	Cột ly tâm LT8,5B - 160	Cột	1.743.000	
	Cột ly tâm LT8,5C - 160	Cột	1.982.000	
	Cột ly tâm LT8,5A - 190	Cột	1.940.000	
	Cột ly tâm LT8,5B - 190	Cột	2.060.000	
	Cột ly tâm LT8,5C - 190	Cột	2.580.000	
	Cột ly tâm LT10A 190	Cột	2.362.000	
	Cột ly tâm LT10B 190	Cột	2.475.000	
	Cột ly tâm LT10C 190	Cột	2.875.000	
	Cột ly tâm LT10D 190	Cột	3.460.000	
	Cột ly tâm LT12A 190	Cột	3.595.000	
	Cột ly tâm LT12B 190	Cột	4.295.000	
	Cột ly tâm LT12C 190	Cột	5.360.000	
	Cột ly tâm LT12D 190	Cột	6.890.000	
	Cột ly tâm LT14B 190	Cột	9.807.000	
	Cột ly tâm LT14C 190	Cột	10.518.000	
	Cột ly tâm LT14D 190	Cột	11.290.000	
	Cột ly tâm LT16B 190	Cột	10.327.000	
	Cột ly tâm LT16C 190	Cột	11.482.000	
	Cột ly tâm LT16D 190	Cột	13.225.000	
	Cột ly tâm LT18B 190	Cột	12.085.000	
	Cột ly tâm LT18C 190	Cột	12.647.000	
	Cột ly tâm LT18D 190	Cột	15.416.000	
	Cột ly tâm LT20B 190	Cột	12.935.000	
	Cột ly tâm LT20C 190	Cột	14.136.000	
	Cột ly tâm LT20D 190	Cột	16.318.000	
2	Cột bê tông ly tâm dự ứng lực:			nt
	- Loại 7,5 - 160A	Cột	1.137.000	
	- Loại 7,5 - 160B	Cột	1.298.000	
	- Loại 7,5 - 160C	Cột	1.347.000	
	- Loại 8,5 - 160A	Cột	1.351.000	
	- Loại 8,5 - 160B	Cột	1.425.000	
	- Loại 8,5 - 160C	Cột	1.651.000	
	- Loại 10 - 190A	Cột	1.887.000	
	- Loại 10 - 190B	Cột	1.976.000	
	- Loại 10 - 190C	Cột	2.536.000	
	- Loại 12 - 190A	Cột	2.831.000	

	- Loại 12 - 190B	Cột	3.420.000	
3	Cáp nhôm lõi thép Cadivi:			Thành phố HT
	- Loại d <= 50mm2	kg	60.500	
	- Loại 50 < d <= 95mm2	kg	59.000	
	- Loại d > 95mm2 đến 240mm2	kg	62.000	
4	Cáp nhôm trần xoắn A -TCVN Cadivi:			
	- Loại d <= 50mm2	kg	77.500	
	- Loại d > 50mm2-160mm2	kg	75.300	
	- Loại d > 160mm2	kg	74.300	
5	Cáp đồng trần xoắn TCVN Cadivi:			
	- Loại d từ 4 - 11 mm2	kg	230.000	
	- Loại d > 11 - 50mm2	kg	227.000	
	- Loại d > 50mm2	kg	228.000	
	Dây nhôm trần (lõi nội) AC 35-95	kg	42.000	
	Dây nhôm trần (lõi ngoại) AC 35-96	kg	45.000	
	Dây nhôm trần (lõi ngoại) AC 120-240	kg	54.000	
6	Cáp nhôm lõi thép bọc nhựa PVC Cadivi 0,6/1 KV			
	AVs 16	m	7.200	
	AVs 25	m	10.800	
	AVs 35	m	14.900	
	AVs 50	m	17.650	
	AVs 70	m	23.600	
	AVs 95	m	31.100	
	AVs 120	m	39.100	
	AVs 150	m	46.000	
	AV 185	m	56.900	
	AV 240	m	71.800	
7	Dây nhôm bọc PVC (450/750V) CADI-SUN			
	AV 10	m	4.000	
	AV 16	m	5.800	
	AV 25	m	8.700	
	AV 35	m	11.400	
	AV 50	m	16.400	
	AV 70	m	21.700	
	AV 95	m	29.300	
	AV 120	m	36.000	
	AV 150	m	45.800	
	AV 185	m	56.000	
	AV 240	m	72.000	
	AV 300	m	88.000	
8	Cáp vặn xoắn LV-ABC- 0,6/1KV 2, 3, 4 ruột nhôm CADÍSUN			
	3x16	m	21.400	
	3x25	m	30.300	
	3x35	m	39.000	
	3x50	m	54.800	
	3x70	m	72.730	
	3x95	m	96.920	
	3x120	m	117.600	
	3x150	m	146.450	
	3x200	m	179.000	

	4x16	m	27.800	
	4x25	m	39.700	
	4x35	m	51.200	
	4x50	m	72.000	
	4x70	m	95.700	
	4x95	m	127.600	
	4x120	m	154.800	
	4x150	m	192.500	
	4x200	m	237.000	
	ABC 2x16	m	14.550	
	ABC 2x25	m	20.000	
	ABC 2x35	m	25.700	
	ABC 2x50	m	36.000	
	ABC 2x70	m	47.800	
	ABC 2x95	m	63.600	
	ABC 2x120	m	77.160	
	ABC 2x150	m	94.800	
	ABC 2x185	m	116.900	
9	Cáp đồng CU/LXPE/PVC 0,6-1 KV của Cadivi CXV			
	CXV 2x1	m	10.260	
	CXV 2x1,5	m	12.800	
	CXV 2x2,5	m	17.700	
	CXV 2x 4	m	26.100	
	CXV 2x 6	m	35.600	
	CXV 2x 10	m	56.000	
	CXV 2x 16	m	82.300	
	CXV 3x1	m	12.900	
	CXV 3x1,5	m	16.500	
	CXV 3x2,5	m	23.500	
	CXV 3x 4	m	35.100	
	CXV 3x 6	m	48.600	
	CXV 3x 10	m	77.900	
	CXV 3x 16	m	117.000	
10	Cáp đồng CU/LXPE/PVC 0,6-1 KV của Cadivi CXV			
	3x4+1x2,5	m	42.000	
	3x6+1x4	m	59.200	
	3x10+1x6	m	93.200	
	3x16+1x10	m	141.000	
	3x25+1x16	m	215.000	
	3x35+1x25	m	290.000	
	3x50+1x25	m	390.000	
	3x50+1x35	m	411.000	
	3x70+1x35	m	540.000	
	3x70+1x50	m	569.000	
	3x95+1x50	m	743.000	
	3x95+1x70	m	785.000	
	3x120+1x70	m	958.000	
	3x150+1x95	m	1.235.000	
	3x185+1x 120	m	1.505.000	

	3x240+1x 150	m	1.952.000	
	3x300+1x 185	m	2.430.000	
11	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc PVC Cu/XLPE/DSTA/PVC:			
	3x25+1x16	m	233.000	
	3x35+1x16	m	312.000	
	3x50+1x25	m	420.000	
	3x70+1x35	m	587.000	
	3x95+1x50	m	801.000	
	3x120+1x70	m	1.053.000	
	3x150+1x95	m	1.318.000	
	3x185+1x120	m	1.593.000	
	3x240+1x150	m	2.063.000	
	3x300+1x185	m	2.560.000	
12	Cáp điện kế 2 ruột Muller 2x7	m	49.500	
	Cáp điện kế 2 ruột Muller 2x11	m	77.000	
	Cáp điện kế 2 ruột Muller 2x16	m	105.000	
13	Phụ kiện cáp Hà Nội			
13	Phụ kiện cáp Hà Nội			
	Kẹp xiết cáp 16-25	cái	16.700	
	Kẹp xiết cáp 35-50	cái	18.000	
	Kẹp xiết cáp 70-95	cái	24.700	
	Kẹp xiết cáp 120-150	cái	37.800	
	Ốp cột D16	cái	17.400	
	Ốp cột D20	cái	21.800	
	Gíp nhựa đơn	cái	11.600	
	Gíp nhựa đôi	cái	17.400	
	Kẹp bổ trợ 2	cái	10.200	
	Kẹp bổ trợ 4	cái	11.600	
	Móc treo 4x95	cái	13.000	
	Móc treo 4x120-150	cái	20.400	
	Sứ cách điện A30	cái	6.600	
	Sứ cách điện A20	cái	5.800	
	Sứ quả bàng	cái	2.900	
	Khoá đai	cái	1.500	
	Ty sứ 35 KV	cái	58.000	
	Ty sứ 24 KV	cái	43.600	
	Phụ kiện 7 chi tiết	bộ	113.500	
	Phụ kiện 5 chi tiết	bộ	90.200	
	Phụ kiện néo 4 chi tiết	bộ	110.000	
	Phụ kiện néo 5 chi tiết	bộ	122.000	
	Phụ kiện néo 7 chi tiết	bộ	138.000	
14	Sứ các loại			
	Sứ đứng 35KV cả ty Hoàng Liên Sơn	quả	328.000	
	Sứ đứng 24KV cả ty Hoàng Liên Sơn	quả	165.000	
	Sứ đứng 15KV cả ty Hoàng Liên Sơn	quả	137.000	
	Sứ cách điện treo thuỷ tinh NC 70 (Nga)	bát	188.000	
	Sứ cách điện treo thuỷ tinh NC 120 (Nga)	bát	205.000	

	Sứ cách điện treo thuỷ tinh U 70 (TQ)	bát	160.000	
	Sứ cách điện treo thuỷ tinh U 120 (TQ)	bát	183.000	
	Sứ cách điện chuỗi Polymer 24KV DTR	chuỗi	167.000	
	Sứ cách điện chuỗi Polymer 35KV DTR	chuỗi	180.000	
15	Chống sét van			
	- 9KV Cooper	bộ	2.730.000	
	- 12KV Cooper	bộ	2.850.000	
	- 24KV Cooper	bộ	4.200.000	
	- 42KV Cooper	bộ	6.000.000	
16	Đầu cốt đồng			
	- Đầu cốt đồng M25-1BL	cái	6.400	
	- Đầu cốt đồng M35-1BL	cái	6.900	
	- Đầu cốt đồng M50-1BL	cái	10.700	
	- Đầu cốt đồng M70-1BL	cái	12.800	
	- Đầu cốt đồng M95-1BL	cái	18.600	
	- Đầu cốt đồng M120-1BL	cái	23.800	
	- Đầu cốt đồng M150-1BL	cái	26.900	
	- Đầu cốt đồng M185-1BL	cái	35.200	
17	Đầu cốt đồng nhôm			
	- Đầu cốt đồng nhôm AM16	cái	5.200	
	- Đầu cốt đồng nhôm AM25	cái	7.500	
	- Đầu cốt đồng nhôm AM35	cái	9.500	
	- Đầu cốt đồng nhôm AM50	cái	13.800	
	- Đầu cốt đồng nhôm AM70	cái	17.200	
	- Đầu cốt đồng nhôm AM95	cái	20.700	
	- Đầu cốt đồng nhôm AM120	cái	27.600	
	- Đầu cốt đồng nhôm AM150	cái	36.200	
	- Đầu cốt đồng nhôm AM185	cái	48.300	
18	Kẹp cáp nhôm đúc	cái	27.600	
19	Kẹp xử lý đồng nhôm 25-95	cái	27.600	
20	Kẹp xử lý đồng nhôm 50-240	cái	77.000	
21	Bu lông 16x250 nhúng kẽm	bộ	15.000	
	Bu lông 16x300 nhúng kẽm	bộ	17.000	
	Bu lông 16x350 nhúng kẽm	bộ	20.000	
	Bu lông 22x450 nhúng kẽm	bộ	45.000	
	Bu lông 22x600 nhúng kẽm	bộ	60.000	
	Bu lông 22x800 nhúng kẽm	bộ	90.000	
22	Mạ kẽm nhúng nóng xà, cột điện	kg	7.500	
23	Cầu dao cách ly			
	- Loại 15KV-NT CĐ	cái	4.100.000	
	- Loại 24KV-NT CN	cái	6.000.000	
	- Loại 35KV-NT CN	cái	8.370.000	
	Cầu dao cách ly Đông Anh			
	- Loại 200 A - 10KV	cái	5.500.000	
	- Loại 200 A - 24KV	cái	6.900.000	
	- Loại 200 A - 35KV	cái	10.000.000	
	- Loại 110KV/1250A	cái	4.920.000	
	- Loại 110KV/2000A	cái	5.540.000	

	- Loại 220KV/1250A	cái	8.720.000	
24	Hộp công tơ Composite (cả phụ kiện)			
	Hộp 1 công tơ	cái	150.000	
	Hộp 2 công tơ	cái	300.000	
	Hộp 4 công tơ	cái	400.000	
25	Cầu chì tự rơi Đông Anh			
	- Loại 10 KV	cái	1.600.000	
	- Loại 24 KV	cái	1.900.000	
	- Loại 35 KV	cái	2.620.000	
26	Cầu chì ống Việt Nam			
	- Loại PK 10KV	bộ	2.210.000	
	- Loại PK 24KV	bộ	2.320.000	
	- Loại PK 35KV	bộ	3.070.000	
27	Cầu dao hộp 3 cực 3 pha của Vinakip 660V:			
	100A	Cái	732.000	
	150A	Cái	824.000	
	200 A	Cái	928.000	
	250A	Cái	1.670.000	
	300A	Cái	1.890.000	
	400A	Cái	2.040.000	
	500A	Cái	2.480.000	
	630A	Cái	4.640.000	
	800A	Cái	5.620.000	
	1000A	Cái	5.720.000	
28	Cầu dao hộp 4 cực 3 pha của Vinakip 660V			
	100A	Cái	1.000.000	
	150A	Cái	1.200.000	
	200 A	Cái	1.320.000	
	250A	Cái	2.260.000	
	300A	Cái	2.360.000	
	400A	Cái	2.570.000	
	500A	Cái	3.270.000	
	630A	Cái	6.630.000	
29	Cầu dao hộp đảo chiều 3 cực 3 pha của Vinakip 660V			
	100A	Cái	790.000	
	150A	Cái	880.000	
	200 A	Cái	1.220.000	
	250A	Cái	2.250.000	
	400A	Cái	2.910.000	
	630A	Cái	5.020.000	
	800A	Cái	6.080.000	
	1000A	Cái	6.320.000	
	2000A	Cái	15.000.000	
	3000A	Cái	27.000.000	
30	Cầu dao hộp 3 cực 3 pha đóng cắt nhanh Vinakip:			

	100A	Cái	774.000	
	150A	Cái	865.000	
	200 A	Cái	961.000	
	250A	Cái	1.710.000	
	300A	Cái	1.930.000	
	400A	Cái	2.080.000	
	500A	Cái	2.530.000	
	800A	Cái	5.730.000	
	1000A	Cái	5.990.000	
31	Cầu dao kiểu hở	Cái		
	- Loại 60-100A	Cái	585.000	
	- Loại 150A	Cái	690.000	
	- Loại 200A	Cái	805.000	
	- Loại 400A	Cái	1.410.000	
	- Loại 600A	Cái	4.120.000	
	- Loại 800A	Cái	4.570.000	
	- Loại 1000A	Cái	5.060.000	
32	Chấn lu cao áp Vinakip			
	BH 80W	Cái	218.000	
	BH 125W	Cái	233.000	
	BH 250W	Cái	480.000	
	BH 400W	Cái	669.000	
	Ballast Natri 2 cấp công suất 250W/150W và bộ chuyển đổi công suất	Cái	682.000	
33	Ap tô mat Vinakip			
	- 3MT - 25A - 500V A50	cái	200.000	
	- 3MT 40A-50A - 500V A50	cái	250.000	
	- 3MT 50A - 60A - 500V 3A100	cái	300.000	
	- 3A 100 50A-60A 3MT- 500V	cái	350.000	
	- 3A 100 80A 3MT- 500V	cái	400.000	
	- A225 - 100A 3MT- 500V	cái	450.000	
	- A225 - 125A 3MT- 500V	cái	550.000	
	- A225 - 150A 3MT- 500V	cái	600.000	
	- A400 - 200A 3MT- 500V	cái	1.050.000	
	- A400 - 250A 3MT- 500V	cái	1.150.000	
	- A400 - 300A 3MT- 500V	cái	1.260.000	
	- A800 - 400A 3MT- 500V	cái	2.050.000	
	- A800 - 500A 3MT- 500V	cái	2.500.000	
34	Ap tô mat 3 pha Hàn Quốc:			
	- 40 A	cái	450.000	
	- 50 A	cái	500.000	
	- 75 A	cái	600.000	
	- 100 A-150A	cái	1.100.000	
	- 200 A-300A	cái	3.000.000	
35	Khởi động từ không rơle Vinakip			
	- Loại K20 - 10A	cái	152.000	
	- Loại K20 - 20A	cái	172.000	
	- Loại K50 - 25A	cái	318.000	
	- Loại K50 - 40A	cái	574.000	

	- Loại K150 - 100A	cái	1.090.000	
	- Loại K150 - 125A	cái	1.700.000	
	- Loại K150 - 300A	cái	4.720.000	
	- Loại K150 - 450A	cái	5.660.000	
36	Bu lông mạ	Kg	27.000	
37	Giá đỡ tủ điện treo	cái	520.000	
38	Giá đỡ tủ điện chôn	cái	1.150.000	
39	Cánh cửa cột bê tông li tâm	cái	55.000	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC
(Chưa có thuế VAT)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)		Nguồn cung cấp	
1	2	3	4		5	
1	èng nhựa chịu nhiệt PP.R- CHILE				TP Hà Tĩnh	
	Fi 20	m	20.000		nt	
	Fi 25	m	35.000		nt	
	Fi 32	m	45.000		nt	
	Fi 40	m	61.000		nt	
2	èng nhựa uPVC Thuận Phát:		Class O	Class 1	Class 2	Class 3
	Fi 21 mm	m	5.818	6.364	7.727	9.091
	Fi 27 -	m	7.545	8.727	9.727	14.455
	Fi 34 -	m	9.091	11.091	13.455	15.455
	Fi 42 -	m	13.000	15.091	17.182	20.273
	Fi 48 -	m	15.818	18.000	22.455	25.182
	Fi 60 -	m	21.000	25.455	29.730	35.910
	Fi 75 -	m	28.636	35.727	42.400	56.455
	Fi 90 -	m	34.273	40.500	51.100	60.909
	Fi 110 -	m	51.273	63.300	74.727	96.909
	Fi 140 -	m	86.273	96.818	119.636	148.545
	Fi 160 -	m	115.182	134.273	155.000	200.400
	Fi 200 -	m	173.000	206.636	243.200	310.400
	Fi 225 -	m	212.182	254.909	302.200	392.400
	Fi 250 -	m	278.091	326.364	379.500	497.636
	Fi 315 -	m	421.545	490.273	600.400	754.200
	Fi 355 -	m	532.364	653.818	777.730	1.009.200
	Fi 400 -	m	668.000	818.636	964.200	1.278.909
	Fi 450 -	m	847.909	1.050.091	1.252.818	1.617.636
	Fi 500 -	m	1.112.091	1.325.909		
4	èng nhựa uPVC Thuận Phát loại ống thoát					
	Fi 21	m	4.820		nt	
	Fi 27 -	m	5.910		nt	
	Fi 34 -	m	7.700		nt	
	Fi 42 -	m	11.400		nt	
	Fi 48 -	m	13.450		nt	
	Fi 60 -	m	17.500		nt	
	Fi 75 -	m	24.500		nt	
	Fi 90 -	m	30.000		nt	
	Fi 110 -	m	45.300		nt	
	Fi 140 -	m	67.700			
	Fi 160 -	m	88.000		nt	
	Fi 200 -	m	165.000		nt	
	èng nhựa uPVC Thuận Phát loại ống nối gioăng cao su: **PN 5**			**PN 6**		**PN 8**
	Fi 63 -	m	22.636	26.000		30.400
	Fi 75 -	m	28.636	35.727		42.400
	Fi 90 -	m	40.450	51.090		60.900

	Fi 110 -	m	63.400	74.730	96.910
	Fi 140 -	m	96.820	119.640	148.550
	Fi 160 -	m	134.300	155.000	200.400
	Fi 200 -	m	206.640	243.200	310.400
	Fi 225 -	m	254.910	302.200	392.400
	Fi 250 -	m	326.400	379.545	497.640
	Fi 315 -	m	490.300	600.400	754.200
	Fi 355 -	m	653.820	777.730	1.099.200
	Fi 400 -	m	818.640	964.200	1.278.910
	Fi 450 -	m	1.050.100	1.252.820	1.617.640
	Fi 500 -	m	1.325.910	1.927.000	
	èng nhựa HDPE - PE 80 Thuận Phát:		**PN 6**	**PN 8**	**PN 10**
	Fi 20 mm	m		6.273	7.000
	Fi 25 -	m	7.910	8.910	9.820
	Fi 32 -	m	12.182	13.455	15.730
	Fi 40 -	m	16.640	20.090	24.273
	Fi 50 -	m	25.820	31.273	37.364
	Fi 63 -	m	39.910	49.727	59.636
	Fi 75 -	m	56.730	70.364	85.273
	Fi 90 -	m	91.273	101.910	120.820
	Fi 110 -	m	120.364	148.182	182.545
	Fi 140 -	m	192.730	237.455	290.364
	Fi 160 -	m	253.273	309.730	380.910
	Fi 200 -	m	395.820	488.090	599.455
	Fi 225 -	m	499.090	616.273	740.455
	Fi 250 -	m	610.636	757.364	915.640
	Fi 315 -	m	965.909	1.203.545	1.453.090
	Fi 355 -	m	1.235.636	1.516.910	1.844.820
	Fi 400 -	m	1.556.909	1.937.090	2.345.545
	Fi 450 -	m	1.987.273	2.436.000	2.970.000
	Fi 500 -	m	2.430.820	3.027.090	3.683.090
	Fi 560 -	m	3.332.727	4.091.818	4.994.545
5	Phụ kiện lắp đồng ống nhựa uPVC dán keo:				nt
				Cút 90 độ	**Tê đều 90 độ**
	Fi 21	Cái		1.090	1.210
	Fi 27	Cái		1.636	2.090
	Fi 34	Cái		2.273	2.970
	Fi 42	Cái		3.727	4.180
	Fi 48	Cái		5.545	5.610
	Fi 60	Cái		7.818	9.570
	Fi 76	Cái		15.000	14.850
	Fi 90	Cái		21.800	22.000
	Fi 110	Cái		35.500	37.950
	Fi 160	Cái		101.900	105.600
	- Đấu nối thẳng Fi 21	Cái		818	
	- Đấu nối thẳng Fi 27	Cái		1.091	

	- Đấu nối thẳng Fi 34	Cái		1.182	
	- Đấu nối thẳng Fi 42	Cái		6.100	
	- Đấu nối thẳng Fi 48	Cái		8.100	
	- Đấu nối thẳng Fi 60	Cái		12.700	
	Đấu nối chuyển bậc nhựa				nt
	- Loại 27-21	Cái		909	nt
	- Loại 34-27	Cái		1.818	nt
	- Loại 48-34	Cái		2.909	nt
	- Loại 60-34	Cái		4.630	nt
	- Loại 60-42	Cái		4.720	nt
	- Loại 76-34	Cái		6.000	nt
	- Loại 76-42	Cái		6.364	nt
	- Loại 76-60	Cái		7.364	nt
	- Loại 90-34	Cái		9.273	nt
	- Loại 90-60	Cái		10.100	nt
	- Loại 90-76	Cái		10.800	nt
	- Loại 110-90	Cái		16.500	nt
	Tê thu				
	- Loại 60-34	Cái		9.000	
	- Loại 76-34	Cái		14.000	
	- Loại 76-42	Cái		15.000	
	- Loại 90-34	Cái		19.800	
	- Loại 90-60	Cái		33.900	
	- Loại 110-76	Cái		35.700	
	Phụ kiện nhựa HDPE Thuận Phát:				
	- Nối gó 90 độ		**PN 6**	**PN 8**	**PN 10**
	+ Fi 50	Cái			82.000
	+Fi 63	Cái			120.000
	+Fi 110	Cái	144.760	177.430	214.170
	+Fi 140	Cái	236.940	289.410	353.100
	+Fi 160	Cái	316.690	384.560	467.940
	+Fi 200	Cái	507.320	618.750	599.455
	+Fi 225	Cái	652.960	798.270	974.710
	+Fi 250	Cái	813.780	1.002.430	1.221.000
	+Fi 315	Cái	1.650.220	2.022.240	2.464.110
	- Ba chạc 90 độ nhựa HDPE Thuận Phát:		**PN 6**	**PN 8**	**PN 10**
	Fi 50 -	Cái			118.000
	Fi 63 -	Cái			165.000
	Fi 110 -	Cái	172.370	211.860	255.530
	Fi 140 -	Cái	223.740	271.260	418.770
	Fi 160 -	Cái	374.660	454.410	552.200
	Fi 200 -	Cái	595.210	725.890	880.000
	Fi 225 -	Cái	763.070	932.910	1.137.950
	Fi 250 -	Cái	947.430	1.166.000	1.419.330
	Fi 315 -	Cái	1.915.650	2.345.530	2.854.830
	- Đấu nối thẳng Fi 50	Cái			68.000
	- Đai khởi thủy Fi 50 x 1/2	Cái			32.000

	- Đai khởi thủy Fi 63 x 1/2	Cái				45.000
	- Đai khởi thủy Fi 90 x 1.1/4	Cái				85.000
	- Đai khởi thủy Fi 110 x 2	Cái				125.000
	- Đai khởi thủy Fi 160 x 2	Cái				205.000
	- Khâu nối nhựa Fi 40 x 1	Cái				36.000
	- Khâu nối nhựa Fi 50 x 1.1/2	Cái				42.500
	- Khâu nối nhựa Fi 63 x 1.1/2	Cái				58.500
	- Khâu nối nhựa Fi 60 x 2	Cái				62.000
2	èng nhựa uPVC Tiền Phong:		Class O	Class 1	Class 2	Class 3
	Fi 21 mm	m	6.500	7.090	8.600	10.180
	Fi 27 -	m	8.360	9.800	10.900	15.360
	Fi 34 -	m	10.180	12.360	15.090	17.270
	Fi 42 -	m	14.450	16.900	19.270	22.630
	Fi 48 -	m	17.600	20.090	23.270	28.180
	Fi 60 -	m	23.450	28.500	33.270	40.180
	Fi 75 -	m	32.090	36.270	47.360	58.540
	Fi 90 -	m	38.360	44.800	51.900	68.090
	Fi 110 -	m	57.270	66.700	76.000	106.450
	Fi 140 -	m	87.700	103.180	121.600	162.630
	Fi 160 -	m	117.091	136.450	157.500	203.700
	Fi 200 -	m	175.900	212.500	247.180	315.450
	Fi 225 -	m		259.090	307.180	398.800
	Fi 250 -	m		340.800	397.600	514.000
	Fi 315 -	m		508.600	610.270	766.640
	Fi 355 -	m		664.500	790.500	1.025.820
	Fi 400 -	m		844.360	1.004.180	1.300.090
	Fi 450 -	m		1.067.360	1.273.450	1.644.300
	Fi 500 -	m	1.130.360	1.347.800		
4	èng nhựa uPVC Tiền Phong loại ống thoát				nt	
	Fi 21	m		5.364		
	Fi 27 -	m		6.636		
	Fi 34 -	m		8.636		
	Fi 42 -	m		12.818		
	Fi 48 -	m		15.091		
	Fi 60 -	m		19.545		
	Fi 75 -	m		27.455		
	Fi 90 -	m		33.545		
	Fi 110 -	m		50.636		
	Fi 140 -	m		68.869		
	Fi 160 -	m		89.500		
	Fi 200 -	m		167.698		
	èng nhựa uPVC Tiền Phong loại ống nối gioăng cao su:			PN 5		PN 6
	Fi 63 -	m	23.090	27.180		33.910
	Fi 75 -	m	32.090	36.270		47.360
	Fi 90 -	m	44.800	51.900		68.090

	Fi 110 -	m	66.730	76.000	106.450
	Fi 140 -	m	103.200	121.600	162.630
	Fi 160 -	m	136.454	157.500	203.720
	Fi 200 -	m	212.500	247.180	315.450
	Fi 225 -	m	259.090	307.200	398.820
	Fi 250 -	m	340.800	397.600	514.000
	Fi 315 -	m	508.600	610.270	766.630
	Fi 355 -	m	664.500	790.500	1.025.800
	Fi 400 -	m	844.400	1.004.180	1.300.090
	Fi 450 -	m	1.067.400	1.273.450	1.644.270
	Fi 500 -	m	1.347.800	-	
	èng nhựa HDPE - PE 80 Tiền Phong:		**PN 6**	**PN 8**	**PN 10**
	Fi 20 mm	m			
	Fi 25 -	m			9.800
	Fi 32 -	m		13.400	15.700
	Fi 40 -	m	16.600	20.090	24.200
	Fi 50 -	m	25.800	31.200	37.300
	Fi 63 -	m	39.900	49.700	59.600
	Fi 75 -	m	56.700	70.300	85.200
	Fi 90 -	m	91.200	101.900	120.800
	Fi 110 -	m	120.300	148.100	182.500
	Fi 140 -	m	192.700	237.400	290.300
	Fi 160 -	m	253.200	309.700	380.900
	Fi 200 -	m	395.800	488.000	599.400
	Fi 225 -	m	499.000	616.200	740.400
	Fi 250 -	m	610.600	757.300	915.600
	Fi 315 -	m	965.900	1.203.500	1.453.000
	Fi 355 -	m	1.235.600	1.516.900	1.844.800
	Fi 400 -	m	1.556.900	1.937.000	2.345.500
	Fi 450 -	m	1.987.200	2.436.000	2.970.000
	Fi 500 -	m	2.430.800	3.027.000	3.683.000
	Fi 560 -	m			
5	Phụ kiện lắp đờng ống nhựa uPVC Tiền Phong dán keo:				nt
				Cút 90 độ	**Tê đều 90 độ**
	Fi 21	Cái		1.090	1.210
	Fi 27	Cái		1.636	2.090
	Fi 34	Cái		2.270	2.970
	Fi 42	Cái		3.720	4.180
	Fi 48	Cái		5.540	5.610
	Fi 60	Cái		7.818	9.570
	Fi 76	Cái		15.000	14.850
	Fi 90	Cái		21.800	22.000
	Fi 110	Cái		35.500	37.950
	Fi 160	Cái		101.900	105.600
	- Đấu nối thẳng Fi 21	Cái		909	
	- Đấu nối thẳng Fi 27	Cái		1.090	
	- Đấu nối thẳng Fi 34	Cái		1.182	

	- Đấu nối thẳng ren trong, ngoài Fi 21	Cái	1.000	
	- Đấu nối thẳng ren trong, ngoài Fi 27	Cái	1.182	
	- Đấu nối thẳng ren trong, ngoài Fi 34	Cái	2.182	
	- Đấu nối thẳng ren trong, ngoài Fi 42	Cái	3.000	
	- Đấu nối thẳng ren trong, ngoài Fi 48	Cái	4.364	
	Đấu nối chuyển bậc nhựa			nt
	- Loại 27-21	Cái	1.000	
	- Loại 34-21	Cái	1.364	
	- Loại 42-21	Cái	2.000	
	- Loại 48-21	Cái	2.730	
	- Loại 60-21	Cái	3.909	
	- Loại 34-27	Cái	1.818	
	- Loại 42-27	Cái	2.182	
	- Loại 48-27	Cái	2.818	
	- Loại 60-27	Cái	4.636	
	- Loại 42-34	Cái	2.364	
	- Loại 48-34	Cái	2.909	
	- Loại 60-34	Cái	4.636	
	- Loại 90-34	Cái	9.454	
	- Loại 48-42	Cái	3.000	
	- Loại 75-42	Cái	6.545	
	- Loại 90-42	Cái	9.909	
6	Phụ kiện nhựa HDPE Tiền Phong:			nt
	- Đầu bịt nhựa PE phun:			
	+ Loại D20	cái	8.400	
	+ Loại D25	cái	9.800	
	+ Loại D32	cái	16.600	
	+ Loại D40	cái	29.100	
	+ Loại D50	cái	41.800	
	+ Loại D63	cái	62.600	
	+ Loại D75	cái	96.600	
	+ Loại D90	cái	153.300	
	- Đấu nối thẳng nhựa PE phun:			nt
	+ Loại D20	cái	16.600	
	+ Loại D25	cái	25.000	
	+ Loại D32	cái	55.100	
	+ Loại D40	cái	48.100	
	+ Loại D50	cái	62.700	
	+ Loại D63	cái	82.600	
	+ Loại D75	cái	134.700	
	+ Loại D90	cái	235.300	
	- Nối góc nhựa 90 độ PE phun:			nt
	+ Loại D25	cái	23.700	
	+ Loại D32	cái	32.400	
	+ Loại D40	cái	51.600	
	+ Loại D50	cái	66.800	
	+ Loại D63	cái	112.000	

	+ Loại D75	cái	158.000	
	+ Loại D90	cái	268.900	
	- Ba chạc nhựa 90 độ PE phun:	cái		nt
	+ Loại D25	cái	30.000	
	+ Loại D32	cái	34.900	
	+ Loại D40	cái	68.100	
	+ Loại D50	cái	109.200	
	+ Loại D63	cái	131.000	
	+ Loại D75	cái	211.800	
	+ Loại D90	cái	395.300	
	- Khâu nối nhựa: + Loại D20	cái	11.700	nt
	+ Loại D25	cái	13.600	
	+ Loại D32	cái	16.500	
	+ Loại D40	cái	29.000	
	+ Loại D50	cái	34.100	
	+ Loại D63	cái	60.100	
	- Đai khởi thuỷ nhựa: + Loại D32	cái	20.600	nt
	+ Loại D40	cái	30.300	
	+ Loại D50	cái	37.090	
	+ Loại D63-20	cái	52.600	
	+ Loại D63-32	cái	56.400	
	+ Loại D90	cái	80.000	
	+ Loại D110	cái	120.200	
	- Đầu nối chuyển bậc nhựa: + Loại D63-50	cái	79.300	nt
	+ Loại D63-40	cái	78.300	
	+ Loại D63-20	cái	59.900	
	+ Loại D50-40	cái	56.700	
	+ Loại D50-32	cái	45.100	
	+ Loại D40-32	cái	42.800	
	+ Loại D40-25	cái	37.600	
	+ Loại D32-25	cái	35.000	
	- Ba chạc chuyển bậc nhựa 90 độ:			nt
	+ Loại D25-20	cái	38.300	
	+ Loại D32-25	cái	52.600	
	+ Loại D40-32	cái	64.000	
	+ Loại D63-25	cái	107.900	
	+ Loại D63-32	cái	109.500	
	+ Loại D63-40	cái	114.500	
	+ Loại D63-50	cái	115.900	
	+ Loại D75-63	cái	211.600	
7	- Roăng cao su :			
	- D 63	cái	6.090	
	- D 75	cái	9.182	
	- D 90	cái	11.640	
	- D 110	cái	14.909	
	- D 140	cái	19.360	

	- D 160	cái	23.910	
	- D 200	cái	31.600	
	- D 250	cái	44.500	
	- D 315	cái	73.360	
	- D 400	cái	179.450	
	- D 450	cái	331.000	
	- D 500	cái	398.400	
8	Các phụ kiện lắp đờng nớc nóng CHILE:			nt
	- Cút góc 90 độ:			
	- Fi 20	Cái	3.900	
	- Fi 25	Cái	5.100	
	- Fi 32	Cái	9.000	
	- Fi 40	Cái	15.000	
	- Cút chếch 45 độ:			
	- Fi 20	Cái	3.200	
	- Fi 25	Cái	5.100	
	- Fi 32	Cái	7.800	
	- Fi 40	Cái	15.400	
	- Măng sông:			
	Fi 20	Cái	2.000	
	Fi 25	Cái	3.500	
	Fi 32	Cái	5.300	
	Fi 40	Cái	8.500	
	- Măng sông thu:	Cái		
	Fi 25 x 20	Cái	3.200	
	Fi 32 x 20	Cái	4.500	
	Fi 25 x 32	Cái	6.000	
	Fi 20 x 40	Cái	7.000	
	Fi 25 x 40	Cái	8.200	
	- Rắc co ren ngoài:			
	Fi 20	Cái	62.000	
	Fi 25	Cái	97.000	
	Fi 32	Cái	161.000	
	Fi 40	Cái	231.000	
	- Rắc co ren trong:			
	Fi 20	Cái	60.000	
	Fi 25	Cái	95.000	
	Fi 32	Cái	158.000	
	Fi 40	Cái	212.000	
	- Tê đều:			
	Fi 20	Cái	4.500	
	Fi 25	Cái	7.000	
	Fi 32	Cái	11.600	
	Fi 40	Cái	18.500	
	Fi 40	Cái	37.000	
9	Thiết bị vệ sinh			nt
	Chậu rửa Viglacera V02.3 + chân	cái	710.000	

	Chậu rửa Viglacera VLT2 trắng	cái	335.000	
	Châu rửa Caesar L2220 cả xi phông cha vòi	bộ	740.000	
	Chậu rửa Caesar L2155 cả xi phông cha vòi	bộ	760.000	
	Chậu rửa INAX trắng:			
	- Loại L 2293V, 2394V	Bộ	510.000	
	- Loại L 2395V	Bộ	525.000	
	- Loại L 2396V	Bộ	600.000	
	- Loại GL 2395V	Bộ	620.000	
	Chân chậu I Nax	Bộ	380.000	
	Vòi chậu Caesar lạnh B 109C	bộ	500.000	
	Vòi chậu Caesar lạnh B 104C	bộ	320.000	
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 100C	bộ	900.000	
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh S 300C	bộ	820.000	
	Vòi rửa gật gù LG	cái	450.000	
	Vòi rửa gật gù Valta	cái	650.000	
	Vòi Lavabo nóng lạnh BMC H3002, H3008	cái	600.000	
	Vòi Lavabo nóng lạnh Inax LFV 901S	cái	1.150.000	
	Vòi Lavabo nóng lạnh Inax LFV 902S	cái	1.180.000	
	Vòi Lavabo nóng lạnh Rossi R801	cái	1.436.000	
	Thuyền tắm:		**Ariston**	**Rossi không yếm**
	Thuyền tắm 1,7m màu trắng	Bộ	1.750.000	2.100.000
	Thuyền tắm 1,6m màu trắng	Bộ	1.730.000	2.50.000
	Thuyền tắm 1,5m màu trắng	Bộ	1.700.000	2.100.000
	Xí bệt Viglacera: Loại tay gạt VI 77 màu trắng	Bộ	1.640.000	
	Xí bệt Viglacera: Loại VI 28 loại 1 ấn	Bộ	1.800.000	
	Xí bệt Viglacera: Loại VI 66 loại 2 ấn	Bộ	1.940.000	
	Xí bệt Viglacera: LoạiVI 5	Bộ	1.590.000	
	Xí bệt Viglacera: LoạiVI 44	Bộ	1.620.000	
	Xí bệt Viglacera: LoạiVT18M loại 2 ấn	Bộ	1.940.000	
	Xí xổm Viglacera: ST 4 trắng	Bộ	350.000	
	Xí xổm Viglacera: ST 8 trắng	Bộ	385.000	
	Xí bệt I nax trắng C108 VR	Bộ	1.600.000	
	Xí bệt I nax trắng C117 VR	Bộ	1.450.000	
	Xí bệt I nax trắng C 333 VT	Bộ	1.600.000	
	Xí bệt I nax trắng C 306 VT	Bộ	1.800.000	
	Xí bệt Caesar trắng CT1325B	Bộ	1.500.000	
	Xí bệt Caesar trắng CTS1325	Bộ	1.650.000	
	Xí bệt Cosevco trắng	Bộ	550.000	
	- Xí bêt - hàng tiêu chuẩn của Công ty CP vật liệu XD BMC::			
	+ Loại hai khối, nắp êm 690x390x785	Bộ	1.360.000	
	+ Loại một khối, nắp êm 710x420x610	Bộ	2.227.000	
	+ Loại một khối, xả gạt, nắp êm 740x420x550	Bộ	1.590.000	
	Tiểu nam U0221+van xả BF421G Caesar	Bộ	1.000.000	
	Tiểu nam U0230+van xả A651DC Caesar	Bộ	2.255.000	
	Tiểu nữ B1031+vòi xả B183C Caesar	Bộ	2.640.000	
	Tiểu nữ 585 x375x450 của công ty BMC	Bộ	575.000	
	Tiểu treo Viglacera TV5 trắng cả phụ kiện	Bộ	960.000	

	Tiểu treo Viglacera TT1, TT3, TT7	Bộ	350.000	
	Tiểu treo I nax trắng U116V+ van xả UF 5V	Bộ	1.200.000	
	Vách ngăn bệ tiểu dạng treo UW 0320 Caesar	cái	568.000	
	Sen tắm Đài Loan	Bộ	350.000	
	Sen tắm Viglacera có vòi tự trộn VG501, VG 503	Bộ	1.250.000	
	Sen tắm Caesar S143C	Bộ	1.260.000	
	Sen tắm Caesar S360C	Bộ	930.000	
	Sen tắm Rossi R801S	Bộ	1.436.000	
	Sen tắm Viglacera VG 504 tự trộn	Bộ	1.060.000	
	Sen tắm Inax BFV 903S	Bộ	1.350.000	
	Sen tắm nóng lạnh BMC JX 3203	Bộ	590.000	
	Vòi rửa Fi 15 gạt của Italy	Bộ	35.000	
	Vòi rửa Fi 15 Thái Lan	Bộ	40.000	
	Bình N. nóng Ariston 30L 2500W không men	Bộ	2.000.000	
	Bình N. nóngAriston 30L 2500W tráng men	Bộ	2.200.000	
	Bình N. nóng Ariston 50L 2500W không men	Bộ	2.500.000	
	Bình N. nóng Ariston 50L 2500W tráng men	Bộ	2.900.000	
	Bình N. nóng Rossi- Titan 30L 2500W	Bộ	2.050.000	
	Phểu thu 50 inox	Cái	40.000	
	Phểu thu 100 inox	Cái	80.000	
	Ga thu nhựa 15	Cái	15.000	
	Ga thu nhựa 20	Cái	20.000	
	Phểu vuông nhựa 76	Cái	10.000	
	Phểu vuông nhựa 110	Cái	20.000	
	Gơng Thái lan 7 chi tiết	Bộ	185.000	
	Bộ phụ kiện khu WC 6 món Viglacera	Bộ	400.000	
	Bộ phụ kiện khu WC Inax	Bộ	615.000	
	Gơng Cosevco	Cái	80.000	
	Gơng liên doanh	Cái	100.000	
	Gơng Viglacera 450x600	Cái	210.000	
	Gơng Ceasar loại 450x600	Cái	250.000	
	Gơng Ceasar loại 500x700	Cái	400.000	
10	Vòi đồng			
	Fi 15 (TQ)	Cái	30.000	
	Fi 20 (TQ)	Cái	45.000	
	Fi 15 (MH)	Cái	98.000	
	Fi 20 (MH)	Cái	120.000	
11	Van cửa ANA Thái Lan			
	Fi 15	Cái	57.000	
	Fi 20	Cái	80.000	
	Fi 26	Cái	122.000	
	Fi 33	Cái	182.000	
	Fi 40	Cái	255.000	
	Fi 50	Cái	360.000	
	Fi 65	Cái	700.000	
	Fi 80	Cái	950.000	
12	Van cửa Minh Hoà MI		**Loại áp lực 10 kg/cm2**	**Loại áp lực 16 kg/cm2**

	D 15	Cái	58.000	90.000
	D 20	Cái	75.000	120.000
	D 25	Cái	115.000	155.000
	D 32	Cái	188.000	220.000
	D40	Cái	225.000	310.000
	D50	Cái	320.000	500.000
	D65	Cái	670.000	850.000
	D80	Cái	960.000	1.150.000
13	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA		**MIHA**	**MBV**
	D 15	Cái	37.000	40.000
	D20	Cái	43.000	51.000
	D25	Cái	65.000	90.000
	D32	Cái	145.000	145.000
	D40	Cái	168.000	200.000
	D50	Cái	290.000	325.000
	D65	Cái	590.000	630.000
	D80	Cái	825.000	860.000
	D100	Cái	1.600.000	1.650.000
14	Van gạt Thái Lan D 15 ANA	Cái	55.000	
15	Van 1 chiều Đài Loan			
	Fi 15	Cái	22.000	
	Fi 20	Cái	33.000	
	Fi 26	Cái	50.000	
	Fi 32	Cái	86.400	
	Fi 40	Cái	110.000	
	Fi 50	Cái	171.000	
	Fi 65	Cái	292.000	
	Fi 80	Cái	430.000	
	Fi 100	Cái	772.000	
16	Van bi tay gạt hợp kim	Cái		Thành phố HT
	Fi 15	Cái	35.000	
	Fi 20	Cái	47.000	
	Fi 26	Cái	66.000	
	Fi 33	Cái	140.000	
	Fi 40	Cái	195.000	
	Fi 50	Cái	295.000	
17	Van phao đồng MIHA			
	Fi 15	Cái	130.000	
	Fi 20	Cái	180.000	
18	Vòi đầu dài Th.Lan SANWA D15	Cái	65.000	
19	Vòi đầu dài Th.Lan SANWA D20	Cái	75.000	
20	Vòi vờn DALING D15	Cái	35.000	
21	Đồng hồ đo nớc cả rắc co và phí kiểm định:		Multimag đa tia cấp B	ASAHI Woltex cấp B
	- Loại D15	cái	400.000	
	- Loại D20	cái	780.000	780.000
	- Loại D25	cái	1.700.000	1.400.000
	- Loại D32	cái	2.100.000	1.700.000

	- Loại D40	cái	3.400.000		2.550.000		
	- Loại D50	cái	4.000.000		3.750.000		
	- Loại D80	cái					9.800.000
	- Loại D100	cái					12.000.000
22	Đồng hồ Vikido D15	Cái	350.000				
23	Đồng hồ SANWA D15	Cái	450.000				
24	Bồn chứa nớc Tân ¸, Đại Thành		**Đứng**	**Ngang**			
	- Bồn nhựa 500 lít	Cái	1.406.000	1.236.000			
	- Bồn nhựa 1000 lít	Cái	1.537.000	1.964.000			
	- Bồn nhựa 1500 lít	Cái	2.418.000	3.146.000			
	- Bồn I nox 500 lít cả chân và phao:		**Tân A**		**Sơn Hà**		
			Đứng	**Ngang**	**Đứng**		**Ngang**
	+ Loại 500 lít	Cái	1.746.000	1.855.000	1.750.000		1.900.000
	+ Loại 1000 lít	Cái	2.818.000	3.000.000	2.600.000		2.800.000
	+ Loại 1500 lít	Cái	4.200.000	4.400.000	3.850.000		4.080.000
	+ Loại 2000 lít	Cái	5.700.000	5.930.000	5.250.000		5.500.000
	+ Loại 2500 lít	Cái	7.100.000	7.400.000	6.550.000		6.800.000
	+ Loại 3000 lít	Cái	8.350.000	8.560.000	7.450.000		8.050.000
	+ Loại 5000 lít	Cái	13.000.000	13.660.000			12.500.000
30	èng bê tông Li tâm và ép rung tại Xí nghiệp Bê		**Cấp tải trọng**				
	tông Vĩnh Thạch (mức giá theo cấp tải trọng)		**A**	**B**	**C**	**D**	**Gối đỡ**
	- Loại ống li tâm D 250	m	188.700	199.700	206.700	262.700	57.260
	- Loại ống li tâm D 300	m	233.700	242.700	254.700	320.700	78.600
	- Loại ống li tâm D 400	m	390.400	405.400	513.400	590.400	94.500
	- Loại ống li tâm D 600	m	679.200	815.200	842.200	982.200	213.300
	- Loại ống li tâm D 800	m	966.500	1.060.500	1.364.500	1.540.500	252.400
	- Loại ống li tâm D 1000	m	1.251.900	1.424.900	1.914.900	2.282.900	337.600
	- Loại ống ép rung D 1200	m	2.195.000	2.406.000	2.496.000	3.162.000	428.600
	- Loại ống ép rung D 1500	m	3.015.400	3.564.400	3.799.400	4.800.400	562.400
	- Loại ống ép rung D 1800	m	3.573.300	4.223.300	4.501.300	5.686.300	745.400
31	èng thép tráng kẽm D 15 dày 1,9 mm	m	25.000				
32	èng thép tráng kẽm D 20 dày 2,1 mm	m	35.000				
33	èng thép tráng kẽm D 25 dày 2,3 mm	m	45.000				

Khu vực : Thị trấn Thạch Hà

(Chua có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	130.000	Xuân Hồng, Linh Cảm
2	Cát vàng trát	m^3	125.000	nt
3	Sỏi đổ bê tông	m^3	250.000	Hơng Khê
4	Đá hộc	m^3	150.000	Rú Biển, Thiên Lộc
5	Đá dăm chèn	m^3	155.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	190.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	210.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m^3	320.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m3	270.000	nt
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	190.000	nt
11	Gạch đặc lò tuynel			
	M >= 100	Viên	1.550	XN gạch Phù Việt, Vĩnh Thạch
	M >= 75	Viên	1.500	nt
12	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			XN gạch Phù Việt, Vĩnh Thạch
	Loại A1	Viên	1.150	nt
	Loại A2	Viên	1.100	nt
13	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.550	nt
14	Ngói 22V/m2 Hà Tĩnh	Viên	4.000	nt
15	Ngói 22V/m2 Cừa loại A	Viên	2.900	
16	Xi măng đen PC đóng bao			
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.250	Thạch hà
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.230	nt
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.120	nt
17	Thép tròn		Thái Nguyên	Thép Liên doanh
	- Thép tròn trơn : ϕ6 - 8	Kg	14.400	14.100
	- Thép tròn trơn : ϕ10	kg	14.000	
	- Thép tròn trơn : ϕ12	Kg	13.900	
	- Thép tròn trơn : ϕ14 - 40	Kg	13.800	
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10	Kg	14.500	14.200
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12	Kg	14.400	14.150
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40	Kg	14.300	14.050
18	Thép hình CT3			
	∟ 50 đến 100	Kg	14.200	

	┌120 đến 130	Kg	14.500	
	Thép U80 - 120	Kg	14.500	
	Thép U140 - 160	Kg	14.700	
	Thép I 100 - 160	Kg	14.700	
19	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.000	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.000	
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.500	
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	4.500.000	Thạch Hà
22	Gỗ xẻ xà gồ táu	m^3	9.500.000	nt
23	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5	m^3	5.500.000	
24	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5.500.000	nt
25	Cánh cửa các loại			
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m^2	2.200.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m^2	1.900.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.400.000	
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt: Lim	m^2	1.900.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m^2	1.600.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.200.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m^2	1.800.000	nt
	Dổi	m^2	1.600.000	nt
	De	m^2	1.200.000	
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m^2	1.600.000	nt
	Dổi	m^2	1.400.000	nt
	De	m^2	1.000.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m^2	2.000.000	nt
	Dổi	m^2	1.800.000	nt
	De	m^2	1.400.000	
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m^2	1.800.000	nt
	Dổi	m^2	1.600.000	nt
	De	m^2	1.200.000	nt
	- Cửa sổ chớp : Lim	m^2	2.200.000	nt
	Dổi	m^2	1.900.000	nt
	De	m^2	1.600.000	
	Giá cửa kính trên đây đãbao gồm phần kính			
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
26	Nhựa đường đặc nóng	Kg	15.000	
27	Nhựa đường thùng	Kg	16.000	

Khu vực : Thị trấn Nghèn - huyện Can Lộc

(Chua có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	100.000	Vợng Lộc Can Lộc
2	Cát vàng trát	m^3	95.000	nt
3	Đá hộc	m^3	140.000	Hồng Lĩnh, Thiên Lộc
4	Đá dăm chèn	m^3	145.000	nt
5	Đá dăm 4 x 6	m^3	170.000	nt
6	Đá dăm 2 x 4	m^3	190.000	nt
7	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m^3	285.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m3	250.000	
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	160.000	nt
11	Gạch đặc lò tuynel			
	M >= 100	Viên	1.500	Thiên Lộc, Vợng Lộc
	M >= 75	Viên	1.450	nt
12	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			nt
	Loại A1	Viên	1.100	nt
	Loại A2	Viên	1.050	nt
13	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.600	nt
14	Ngói 22V/m2 Hà Tĩnh	Viên	3.520	nt
15	Ngói 22V/m2 Cửa loại A	Viên	2.900	
16	Xi măng đen PC đóng bao			
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.250	Thị trấn
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.230	Tại Thị trấn Nghèn
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.120	nt
17	Thép tròn ø		Thái Nguyên	Thép Liên doanh
	- Thép tròn trơn : 6 - 8	Kg	14.400	14.100
	- Thép tròn trơn : ø10	kg	14.000	
	- Thép tròn trơn : ø12	Kg	13.900	
	- Thép tròn trơn : ø14 - 40	Kg	13.800	
	- Thép tròn có gờ : ø 10	Kg	14.500	14.200
	- Thép tròn có gờ : ø 12	Kg	14.400	14.150
	- Thép tròn có gờ : ø 14 - 40	Kg	14.300	14.050
18	Thép hình CT3			
	50 đến 100	Kg	14.200	

	┌120 đến 130	Kg	14.500	
	Thép U80 - 120	Kg	14.500	
	Thép U140 - 160	Kg	14.700	
	Thép I 100 - 160	Kg	14.700	
19	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.000	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.000	
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.500	
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	4.450.000	Thị trấn
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5.350.000	nt
23	Gỗ xà gồ táu	m^3	9.300.000	nt
24	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	5.400.000	nt
25	Cánh cửa các loại			
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m^2	2.180.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m^2	1.880.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.380.000	nt
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt: Lim	m^2	1.880.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m^2	1.580.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.180.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m^2	1.780.000	nt
	Dổi	m^2	1.580.000	nt
	De	m^2	1.180.000	
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m^2	1.580.000	nt
	Dổi	m^2	1.380.000	nt
	De	m^2	980.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m^2	1.980.000	nt
	Dổi	m^2	1.780.000	nt
	De	m^2	1.380.000	
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m^2	1.780.000	nt
	Dổi	m^2	1.580.000	nt
	De	m^2	1.180.000	
	- Cửa sổ chớp : Lim	m^2	2.180.000	nt
	Dổi	m^2	1.880.000	nt
	De	m^2	1.580.000	nt
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính			
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
26	Nhựa đờng đặc nóng	Kg	15.000	
27	Nhựa đờng thùng	Kg	16.000	

Khu vực : Thị xã Hồng Lĩnh(chua có thuế giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	105.000	Đậu Liêu, Xuân Lam
2	Cát vàng trát	m^3	95.000	nt
3	Cát vàng xây móng	m^3	85.000	Đức Thọ
4	Đá hộc	m^3	140.000	Các cơ sở SX tại Hồng Lĩnh
5	Đá dăm chèn	m^3	145.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	170.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	190.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m3	285.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m^3	250.000	nt
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	160.000	nt
11	Cấp phối Base	m^3	160.000	nt
12	Cấp phối SuBase	m^3	130.000	nt
13	Gạch đặc lò tuynel			
	M >= 100	Viên	1.550	Thị xa Hồng Lĩnh
	M >= 75	Viên	1.500	nt
14	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			nt
	Loại A1	Viên	1.150	nt
	Loại A2	Viên	1.100	nt
15	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.600	nt
16	Ngói 22V/m2 Hà Tĩnh	Viên	3.500	nt
17	Ngói 22V/m2 Cừa loại A	Viên	2.700	nt
18	Xi măng đen PC đóng bao			nt
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.250	nt
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.230	nt
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.120	
19	Thép tròn		**Thái Nguyên**	**Thép Liên doanh**
	- Thép tròn trơn : ⌀6 - 8	Kg	14.400	14.100
	- Thép tròn trơn : ⌀10	kg	14.000	
	- Thép tròn trơn : ⌀12	Kg	3.900	
	- Thép tròn trơn : ⌀14 - 40	Kg	13.800	
	- Thép tròn có gờ : ⌀ 10	Kg	14.500	14.200
	- Thép tròn có gờ : ⌀ 12	Kg	14.400	14.150
	- Thép tròn có gờ : ⌀ 14 - 40	Kg	14.300	14.050
20	Thép hình CT3			

	┌50 đến 100		Kg	14.200	
	┌120 đến 130		Kg	4.500	
	Thép U80 - 120		Kg	4.500	
	Thép U140 - 160		Kg	4.700	
	Thép I 100 - 160		Kg	4.700	
21	Thép tấm CT3:				
	- Dày 0,8 - 1,5mm		Kg	17.000	
	- Dày >= 2 mm		Kg	16.000	
22	Thép buộc 1,0mm		Kg	17.500	
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm		m3	4.400.000	nt
24	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn		m^3	5.300.000	nt
25	Gỗ xà gồ táu		m^3	9.200.000	nt
26	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6		m^3	5.300.000	
27	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m^2	2.180.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim;	Dổi	m^2	1.880.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2)	De	m^2	1.380.000	nt
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt:	Lim	m^2	1.880.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim;	Dổi	m^2	1.580.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2)	De	m^2	1.180.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to:	Lim	m^2	1.780.000	nt
		Dổi	m^2	1.580.000	nt
		De	m^2	1.180.000	
	- Cửa sổ kính ô to :	Lim	m^2	1.580.000	nt
		Dổi	m^2	1.380.000	nt
		De	m^2	980.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ:	Lim	m^2	1.980.000	nt
		Dổi	m^2	1.780.000	nt
		De	m^2	1.380.000	
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim	m^2	1.780.000	nt
		Dổi	m^2	1.580.000	nt
		De	m^2	1.180.000	
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m^2	2.180.000	nt
		Dổi	m^2	1.880.000	nt
		De	m^2	1.580.000	nt
	Giá cửa kính trên đây đãbao gồm phần kính				
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại				
28	Nhựa đường đặc nóng		Kg	15.000	
29	Nhựa đường thùng		Kg	16.000	

Khu vực : Thị trấn Xuân An

(Cha có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	95.000	Xuân An
2	Cát vàng trát	m^3	85.000	nt
3	Sỏi đổ bê tông	m^3	170.000	nt
4	Đá hộc	m^3	150.000	Hồng Lĩnh, Nghi Xuân
5	Đá dăm chèn	m^3	155.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	180.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	200.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m^3	295.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m3	255.000	nt
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	170.000	nt
11	Gạch đặc lò tuynel			nt
	M >= 100	Viên	1.580	Hồng Lĩnh, Nghi Xuân
	M >= 75	Viên	1.530	nt
12	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			nt
	Loại A1	Viên	1.180	nt
	Loại A2	Viên	1.140	nt
13	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.650	nt
14	Ngói 22V/m2 Hà Tĩnh	Viên	3.520	nt
15	Ngói 22V/m2 Cửa loại A	Viên	2.700	nt
16	Xi măng đen PC đóng bao			
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.250	Thị trấn
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.230	nt
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.12	nt
17	Thép tròn		**Thái Nguyên**	**Thép Liên doanh**
	- Thép tròn trơn : Ø 6 - 8	Kg	14.400	14.100
	- Thép tròn trơn : 10	kg	14.000	
	- Thép tròn trơn : Ø12	Kg	13.900	
	- Thép tròn trơn : Ø14 - 40	Kg	13.800	
	- Thép tròn có gờ : Ø 10	Kg	14.500	14.200
	- Thép tròn có gờ : Ø 12	Kg	14.400	14.150
	- Thép tròn có gờ : Ø 14 - 40	Kg	14.300	14.050
18	Thép hình CT3			
	┌ 50 đến 100	Kg	14.200	

	┌120 đến 130	Kg	14.500	
	Thép U80- 120	Kg	14.500	
	Thép U140- 160	Kg	14.700	
	Thép I 100 - 160	Kg	14.700	
19	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.000	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.000	
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.500	
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	4.400.000	Thị trấn
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5.350.000	nt
23	Gỗ xà gồ táu	m^3	9.200.000	nt
24	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	5.300.000	
25	Cánh cửa các loại			
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m^2	2.180.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m^2	1.880.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.380.000	nt
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt: Lim	m^2	1.880.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m^2	1.580.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.180.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m^2	1.780.000	nt
	Dổi	m^2	1.580.000	nt
	De	m^2	1.180.000	
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m^2	1.580.000	nt
	Dổi	m^2	1.380.000	nt
	De	m^2	980.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m^2	1.980.000	nt
	Dổi	m^2	1.780.000	nt
	De	m^2	1.380.000	
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m^2	1.780.000	nt
	Dổi	m^2	1.580.000	nt
	De	m^2	1.180.000	nt
	- Cửa sổ chớp : Lim	m^2	2.180.000	nt
	Dổi	m^2	1.880.000	nt
	De	m^2	1.580.000	nt
	Giá cửa kính trên đây đãbao gồm phần kính			
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
26	Nhựa đường đặc nóng	Kg	15.000	
27	Nhựa đường thùng	Kg	16.000	

Khu vực : Thị trấn Nghi Xuân

(Cha có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	100.000	Gia lách
2	Cát vàng trát	m^3	90.000	nt
3	Sỏi đổ bê tông	m^3	190.000	nt
4	Đá hộc	m^3	160.000	Hồng Lĩnh, Nghi Xuân
5	Đá dăm chèn	m^3	165.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	190.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	210.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m^3	305.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m3	265.000	nt
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	180.000	nt
11	Gạch đặc lò tuynel			Hồng Lĩnh, Nghi Xuân
	M >= 100	Viên	1.600	
	M >= 75	Viên	1.550	
12	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			nt
	Loại A1	Viên	1.190	
	Loại A2	Viên	1.150	
13	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.665	nt
14	Ngói 22V/m2 Hà Tĩnh	Viên	3.540	nt
15	Ngói 22V/m2 Cừa loại A	Viên	2.720	
16	Xi măng đen PC đóng bao			Thị trấn
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.250	
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.230	
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.12	
17	Thép tròn		**Thái Nguyên**	**Thép Liên doanh**
	- Thép tròn trơn Ø6 - 8	Kg	14.430	14.100
	- Thép tròn trơn : Ø10	kg	14.030	
	- Thép tròn trơn : Ø12	Kg	13.930	
	- Thép tròn trơn : Ø14 - 40	Kg	13.830	
	- Thép tròn có gờ : Ø 10	Kg	14.530	14.200
	- Thép tròn có gờ : Ø 12	Kg	14.430	14.150
	- Thép tròn có gờ : Ø 14 - 40	Kg	14.330	14.050
18	Thép hình CT3			
	┌50 đến 100	Kg	14.230	

	┌120 đến 130	Kg	14.530	
	Thép U80- 120	Kg	14.530	
	Thép U140- 160	Kg	14.730	
	Thép I 100 - 160	Kg	14.730	
19	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.030	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.030	
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.530	
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	4.420.000	Thị trấn
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5.400.000	nt
23	Gỗ xà gồ táu	m^3	9.210.000	nt
24	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	5.350.000	nt
25	Cánh cửa các loại			
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m^2	2.185.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.885.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.385.000	nt
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt: Lim	m^2	1.885.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.585.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.185.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m^2	1.785.000	nt
	Dỗi	m^2	1.585.000	nt
	De	m^2	1.185.000	
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m^2	1.585.000	nt
	Dỗi	m^2	1.385.000	nt
	De	m^2	985.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m^2	1.985.000	nt
	Dỗi	m^2	1.785.000	nt
	De	m^2	1.385.000	
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m^2	1.785.000	nt
	Dỗi	m^2	1.585.000	nt
	De	m^2	1.185.000	
	- Cửa sổ chớp : Lim	m^2	2.185.000	nt
	Dỗi	m^2	1.885.000	nt
	De	m^2	1.585.000	nt
	Giá cửa kính trên đây đãbao gồm phần kính			
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
26	Nhựa đường đặc nóng	Kg	15.000	
27	Nhựa đường thùng	Kg	16.000	

Khu vực : Xã Thạch Bằng- Huyện Lộc Hà

(Cha có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	105.000	Nghi Xuân, Hồng Lĩnh
2	Cát vàng trát	m^3	100.000	nt
3	Sỏi đổ bê tông	m^3	220.000	nt
4	Đá hộc	m^3	160.000	Thạch Bàn, Thiên Lộc
5	Đá dăm chèn	m^3	165.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	200.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	220.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m^3	315.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m3	275.000	nt
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	190.000	nt
11	Gạch đặc lò tuynel			Can Lộc, Hồng Lĩnh
	M >= 100	Viên	1.550	
	M >= 75	Viên	1.500	
12	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			nt
	Loại A1	Viên	1.100	
	Loại A2	Viên	1.050	
13	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.550	nt
14	Ngói 22V/m2 Hà Tĩnh	Viên	3.540	nt
15	Ngói 22V/m2 Cừa loại A	Viên	2.700	
16	Xi măng đen PC đóng bao			
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.260	Thị trấn
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.240	nt
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.130	
17	Thép tròn		Thái Nguyên	Thép Liên doanh
	- Thép tròn trơn : Ø6 - 8	Kg	14.440	14.140
	- Thép tròn trơn : Ø10	kg	14.040	
	- Thép tròn trơn : Ø12	Kg	13.940	
	- Thép tròn trơn : Ø14 - 40	Kg	13.840	
	- Thép tròn có gờ : Ø 10	Kg	14.540	14.240
	- Thép tròn có gờ : Ø 12	Kg	14.440	14.190
	- Thép tròn có gờ : Ø 14 - 40	Kg	14.340	14.090
18	Thép hình CT3			
	┌50 đến 100	Kg	14.240	

	┌120 đến 130	Kg	14.540	
	Thép U80- 120	Kg	14.540	
	Thép U140- 160	Kg	14.740	
	Thép I 100 - 160	Kg	14.740	
19	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.040	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.040	
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.540	
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	4.450.000	Thị trấn
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5.400.000	nt
23	Gỗ xà gồ táu	m^3	9.210.000	nt
24	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	5.350.000	
25	Cánh cửa các loại			
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m^2	2.185.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.885.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.385.000	nt
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt: Lim	m^2	1.885.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.585.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.185.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m^2	1.785.000	nt
	Dỗi	m^2	1.585.000	nt
	De	m^2	1.185.000	
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m^2	1.585.000	nt
	Dỗi	m^2	1.385.000	nt
	De	m^2	985.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m^2	1.985.000	nt
	Dỗi	m^2	1.785.000	nt
	De	m^2	1.385.000	
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m^2	1.785.000	nt
	Dỗi	m^2	1.585.000	nt
	De	m^2	1.185.000	
	- Cửa sổ chớp : Lim	m^2	2.185.000	nt
	Dỗi	m^2	1.885.000	nt
	De	m^2	1.585.000	nt
	Giá cửa kính trên đây đãbao gồm phần kính			
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
26	Nhựa đường đặc nóng	Kg	15.020	
27	Nhựa đường thùng	Kg	16.020	

Khu vực : Thị trấn Đức Thọ

(Cha có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	90.000	Thị trấn Đức Thọ và Linh Cảm
2	Cát vàng trát	m^3	85.000	nt
3	Sỏi đổ bê tông	m^3	220.000	nt
4	Đá hộc	m^3	160.000	Hồng Lĩnh
5	Đá dăm chèn	m^3	165.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	190.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	210.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m^3	305.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m3	265.000	nt
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	180.000	nt
11	Gạch đặc lò tuynel			Cty Gạch ngói Đức Thọ, Sơn Bình
	M >= 100	Viên	1.600	
	M >= 75	Viên	1.560	
12	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			Cty Gạch ngói Đức Thọ, Sơn Bình
	Loại A1	Viên	1.200	nt
	Loại A2	Viên	1.160	nt
13	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.700	nt
14	Ngói 22V/m2 Hà Tĩnh	Viên	3.550	nt
15	Ngói 22V/m2 Cừa loại A	Viên	2.750	nt
16	Xi măng đen PC đóng bao			
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.270	Thị trấn
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.250	nt
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.130	
17	Thép tròn		Thái Nguyên	Thép Liên doanh
	- Thép tròn trơn : Ø6 - 8	Kg	14.435	14.135
	- Thép tròn trơn : Ø10	kg	14.035	
	- Thép tròn trơn : Ø12	Kg	13.935	
	- Thép tròn trơn : Ø14 - 40	Kg	13.835	
	- Thép tròn có gờ : Ø 10	Kg	14.535	14.235
	- Thép tròn có gờ : Ø 12	Kg	14.435	14.185
	- Thép tròn có gờ : Ø 14 - 40	Kg	14.335	14.085
18	Thép hình CT3			
	┌50 đến 100	Kg	14.235	

	┌120 đến 130	Kg	14.535	
	Thép U80- 120	Kg	14.535	
	Thép U140- 160	Kg	14.735	
	Thép I 100 - 160	Kg	14.735	
19	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.035	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.035	
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.525	
21	Gỗ xẻ Cốp pha	m3	4.300.000	nt
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5.100.000	nt
23	Gỗ xà gồ táu	m^3	8.800.000	nt
24	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	5.000.000	
25	Cánh cửa các loại			
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m^2	2.160.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m^2	1.860.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.360.000	nt
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt: Lim	m^2	1.860.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m^2	1.560.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.160.000	nt
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m^2	1.760.000	nt
	Dổi	m^2	1.560.000	nt
	De	m^2	1.160.000	nt
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m^2	1.560.000	nt
	Dổi	m^2	1.360.000	nt
	De	m^2	960.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m^2	1.960.000	nt
	Dổi	m^2	1.760.000	nt
	De	m^2	1.360.000	
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m^2	1.760.000	nt
	Dổi	m^2	1.560.000	nt
	De	m^2	1.160.000	
	- Cửa sổ chớp : Lim	m^2	2.160.000	nt
	Dổi	m^2	1.860.000	nt
	De	m^2	1.560.000	nt
	Giá cửa kính trên đây đãbao gồm phần kính			
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
16	Nhựa đường đặc nóng	Kg	15.015	
27	Nhựa đường thùng	Kg	16.015	

Khu vực : Thị trấn Phố Châu - Hương Sơn

(Chua có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vi	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	75.000	S.Ngàn phố, Sơn Trung
2	Cát vàng trát	m^3	75.000	nt
3	Sỏi đổ bê tông	m^3	280.000	nt
4	Đá hộc	m^3	150.000	Lạc An Sơn Giang, Sơn Diệm
5	Đá dăm chèn	m^3	155.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	180.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	200.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m^3	320.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m3	270.000	nt
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	180.000	nt
11	Gạch đặc lò tuynel	XN gạch ngói Sơn Bình, Kim Thành		
	M >= 100	Viên	1.600	
	M >= 75	Viên	1.550	
12	Gạch 2 lỗ lò Tuynel	XN gạch ngói Sơn Bình, Kim Thành		
	Loại A1	Viên	1.200	
	Loại A2	Viên	1.150	
13	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.700	nt
14	Ngói 22V/m2 Hà Tĩnh	Viên	4.200	nt
15	Ngói 22V/m2 Cừa loại A	Viên	2.800	nt
16	Xi măng đen PC đóng bao			
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.280	Thị trấn
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.260	nt
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.150	
17	Thép tròn		**Thái Nguyên**	**Thép Liên doanh**
	- Thép tròn trơn : Ø6 - 8	Kg	14.450	14.150
	- Thép tròn trơn : Ø10	kg	14.050	
	- Thép tròn trơn : Ø12	Kg	13.950	
	- Thép tròn trơn : Ø14 - 40	Kg	13.850	
	- Thép tròn có gờ : Ø 10	Kg	14.550	14.250
	- Thép tròn có gờ : Ø 12	Kg	14.450	14.200
	- Thép tròn có gờ : Ø 14 - 40	Kg	14.350	14.100
18	Thép hình CT3			
	┌50 đến 100	Kg	14.250	

	┌120 đến 130	Kg	14.550	
	Thép U80- 120	Kg	14.550	
	Thép U140- 160	Kg	14.750	
	Thép I 100 - 160	Kg	14.750	
19	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.050	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.050	
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.550	
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	4.300.000	Thị trấn
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5.100.000	nt
23	Gỗ xà gồ táu	m^3	8.800.000	nt
24	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	5.000.000	nt
25	Cánh cửa các loại			
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m^2	2.160.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.860.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.360.000	nt
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt: Lim	m^2	1.860.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.560.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.160.000	nt
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m^2	1.760.000	nt
	Dỗi	m^2	1.560.000	nt
	De	m^2	1.160.000	nt
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m^2	1.560.000	nt
	Dỗi	m^2	1.360.000	nt
	De	m^2	960.000	nt
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m^2	1.960.000	nt
	Dỗi	m^2	1.760.000	nt
	De	m^2	1.360.000	nt
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m^2	1.760.000	nt
	Dỗi	m^2	1.560.000	nt
	De	m^2	1.160.000	nt
	- Cửa sổ chớp : Lim	m^2	2.160.000	nt
	Dỗi	m^2	1.860.000	nt
	De	m^2	1.560.000	nt
	Giá cửa kính trên đây đãbao gồm phần kính			
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
26	Nhựa đường đặc nóng	Kg	15.020	
27	Nhựa đường thùng	Kg	16.020	

Khu vực : Thị trấn Tây Sơn - Hương Sơn

(Chua có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	90.000	Dọc bờ Sông Ngàn phố
2	Cát vàng trát	m^3	90.000	nt
3	Sỏi đổ bê tông	m^3	220.000	nt
4	Đá hộc	m^3	170.000	Lạc An Sơn Giang, Sơn Diệm
5	Đá dăm chèn	m^3	175.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	200.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	220.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m^3	340.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m3	290.000	
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	200.000	nt
11	Gạch đặc lò tuynel			XN gạch ngói Sơn Bình, Kim Thành
	M >= 100	Viên	1.630	
	M >= 75	Viên	1.600	
12	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			XN gạch ngói Sơn Bình, Kim Thành
	Loại A1	Viên	1.220	
	Loại A2	Viên	1.190	
13	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.750	nt
14	Ngói 22V/m2 Hà Tĩnh	Viên	4.250	nt
15	Ngói 22V/m2 Cửa loại A	Viên	2.800	
16	Xi măng đen PC đóng bao			
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.290	Thị trấn
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.270	nt
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.160	
17	Thép tròn Thái nguyên			nt
	- Thép tròn trơn : ø6 - 8	Kg	14.470	
	- Thép tròn trơn : ø10	kg	14.070	
	- Thép tròn trơn : ø12	Kg	13.970	
	- Thép tròn trơn : ø14 - 40	Kg	13.870	
	- Thép tròn có gờ : ø 10	Kg	14.570	
	- Thép tròn có gờ : ø 12	Kg	14.470	
	- Thép tròn có gờ : ø 14 - 40	Kg	14.370	
18	Thép hình CT3			
	┌50 đến 100	Kg	14.270	
	┌	Kg	14.570	

	Thép U80- 120	Kg	14.570	
	Thép U140- 160	Kg	14.770	
	Thép I 100 - 160	Kg	14.770	
19	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.070	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.070	
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.570	
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	4.300.000	nt
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5.100.000	nt
23	Gỗ xà gồ táu	m^3	8.800.000	nt
24	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	5.000.000	nt
25	Cánh cửa các loại			
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m^2	2.160.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.860.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.360.000	nt
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt: Lim	m^2	1.860.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.560.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.160.000	nt
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m^2	1.760.000	nt
	Dỗi	m^2	1.560.000	nt
	De	m^2	1.160.000	nt
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m^2	1.560.000	nt
	Dỗi	m^2	1.360.000	nt
	De	m^2	960.000	nt
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m^2	1.960.000	nt
	Dỗi	m^2	1.760.000	nt
	De	m^2	1.360.000	nt
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m^2	1.760.000	nt
	Dỗi	m^2	1.560.000	nt
	De	m^2	1.160.000	nt
	- Cửa sổ chớp : Lim	m^2	2.160.000	nt
	Dỗi	m^2	1.860.000	nt
	De	m^2	1.560.000	nt
	Giá cửa kính trên đây đãbao gồm phần kính			
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
26	Nhựa đường đặc nóng	Kg	15.030	
27	Nhựa đường thùng	Kg	16.030	

Khu vực : Thị trấn Vũ Quang

(Chua có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	100.000	Dọc bờ Sông Ngàn trơi
2	Cát vàng trát	m^3	110.000	và Hương Sơn
3	Sỏi đổ bê tông	m^3	200.000	nt
4	Đá hộc	m^3	150.000	Hồng Lĩnh, Hơng Khê
5	Đá dăm chèn	m^3	155.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	180.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	200.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m^3	320.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m3	270.000	nt
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	180.000	nt
11	Gạch đặc lò tuynel			XN gạch ngói Đức Thọ, Sơn Bình
	M >= 100	Viên	1.600	
	M >= 75	Viên	1.560	
12	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			XN gạch ngói Đức Thọ, Sơn Bình
	Loại A1	Viên	1.200	
	Loại A2	Viên	1.160	nt
13	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.700	nt
14	Ngói 22V/m2 Hà Tĩnh	Viên	4.230	nt
15	Ngói 22V/m2 Cừa loại A	Viên	2.800	
16	Xi măng đen PC đóng bao			
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.280	Thị trấn
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.260	Thị trấn
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.150	Thị trấn
17	Thép tròn Thái nguyên			
	- Thép tròn trơn : $\emptyset$6 - 8	Kg	14.450	
	- Thép tròn trơn : $\emptyset$10	kg	14.050	
	- Thép tròn trơn : $\emptyset$12	Kg	13.950	
	- Thép tròn trơn : $\emptyset$14 - 40	Kg	13.850	
	- Thép tròn có gờ : $\emptyset$ 10	Kg	14.550	
	- Thép tròn có gờ : $\emptyset$ 12	Kg	14.450	
	- Thép tròn có gờ : $\emptyset$ 14 - 40	Kg	14.350	
18	Thép hình CT3			
	┌50 đến 100	Kg	14.250	
	┌	Kg	14.550	

	Thép U80- 120	Kg	14.550	
	Thép U140- 160	Kg	14.750	
	Thép I 100 - 160	Kg	14.750	
19	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.050	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.050	
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.550	
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	4.300.000	nt
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5.100.000	nt
23	Gỗ xà gồ táu	m^3	8.800.000	nt
24	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	5.000.000	
25	Cánh cửa các loại			
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m^2	2.160.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.860.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.360.000	nt
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt: Lim	m^2	1.860.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.560.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.160.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m^2	1.760.000	nt
	Dỗi	m^2	1.560.000	nt
	De	m^2	1.160.000	
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m^2	1.560.000	nt
	Dỗi	m^2	1.360.000	nt
	De	m^2	960.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m^2	1.960.000	nt
	Dỗi	m^2	1.760.000	nt
	De	m^2	1.360.000	
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m^2	1.760.000	nt
	Dỗi	m^2	1.560.000	nt
	De	m^2	1.160.000	
	- Cửa sổ chớp : Lim	m^2	2.160.000	nt
	Dỗi	m^2	1.860.000	nt
	De	m^2	1.560.000	nt
	Giá cửa kính trên đây đãbao gồm phần kính			
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
26	Nhựa đường đặc nóng	Kg	15.020	
27	Nhựa đường thùng	Kg	16.020	

Khu vực : Thị trấn Hương Khê

(Chua có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	95.000	X. Phúc Trạch
2	Cát vàng trát	m^3	95.000	nt
3	Sỏi đổ bê tông	m^3	200.000	nt
4	Đá hộc ế	m^3	130.000	Tại La khê Hơng Khê
5	Đá dăm chèn	m^3	150.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	170.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	190.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2	m^3	270.000	nt
9	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	180.000	nt
10	Đá làm đờng sắt 2,5x5 cm La Khê	m^3	140.000	Trên phơng tiện tại ga La Khê
11	Gạch đặc lò tuynel			XN gạch Phúc Trạch, Cầu Họ
	M >= 100	Viên	1.600	
	M >= 75	Viên	1.560	
12	Gạch đặc lò đứng M>=75	Viên	850	Thị trấn
13	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			XN gạch Phúc Trạch, Cầu Họ
	Loại A1	Viên	1.100	nt
	Loại A2	Viên	1.060	nt
14	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.700	nt
15	Ngói 22V/m2 tuy nen Cầu Họ	Viên	3.500	
16	Ngói 22V/m2 Cừa loại A	Viên	2.800	Thị trấn
17	Xi măng đen PC đóng bao			
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.280	Thị trấn
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.260	Thị trấn
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.150	Thị trấn
18	Thép tròn Thái nguyên			
	- Thép tròn trơn : Ø6 - 8	Kg	14.470	
	- Thép tròn trơn : Ø10	kg	14.070	
	- Thép tròn trơn : Ø12	Kg	13.970	
	- Thép tròn trơn : Ø14 - 40	Kg	13.870	
	- Thép tròn có gờ : Ø 10	Kg	14.570	
	- Thép tròn có gờ : Ø 12	Kg	14.470	
	- Thép tròn có gờ : Ø 14 - 40	Kg	14.370	
19	Thép hình CT3			
	┌50 đến 100	Kg	14.270	
	┌	Kg	14.570	

	Thép U80- 120	Kg	14.570	
	Thép U140- 160	Kg	14.770	
	Thép I 100 - 160	Kg	14.770	
20	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.070	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.070	
21	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.570	
22	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	4.300.000	Thị trấn
23	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5.050.000	nt
24	Gỗ xà gồ táu	m^3	8.800.000	nt
25	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	5.000.000	nt
26	Cánh cửa các loại			
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m^2	2.160.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.860.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.360.000	nt
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt: Lim	m^2	1.860.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.560.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.160.000	nt
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m^2	1.760.000	nt
	Dỗi	m^2	1.560.000	nt
	De	m^2	1.160.000	nt
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m^2	1.560.000	nt
	Dỗi	m^2	1.360.000	nt
	De	m^2	960.000	nt
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m^2	1.960.000	nt
	Dỗi	m^2	1.760.000	nt
	De	m^2	1.360.000	nt
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m^2	1.760.000	nt
	Dỗi	m^2	1.560.000	nt
	De	m^2	1.160.000	nt
	- Cửa sổ chớp : Lim	m^2	2.160.000	nt
	Dỗi	m^2	1.860.000	nt
	De	m^2	1.560.000	nt
	Giá cửa kính trên đây đãbao gồm phần kính			
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
27	Nhựa đường đặc nóng	Kg	15.030	
28	Nhựa đường thùng	Kg	16.030	

Khu vực : Thị trấn Cẩm Xuyên

(Chua có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	110.000	Cẩm Mỹ, Cẩm Sơn, Cầu Hội
2	Cát vàng trát	m^3	100.000	nt
3	Sỏi đổ bê tông	m^3	220.000	Cẩm Mỹ
4	Đá hộc	m^3	150.000	Cẩm Thịnh
5	Đá dăm chèn	m^3	155.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	180.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	200.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m^3	300.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2		260.000	nt
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	175.000	nt
11	Gạch đặc lò tuynel			
	M >= 100	Viên	1.500	XN Gạch ngói Cầu Họ
	M >= 75	Viên	1.460	nt
12	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			XN Gạch ngói Cầu Họ
	Loại A1	Viên	1.070	nt
	Loại A2	Viên	1.030	nt
13	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.550	nt
14	Ngói 22V/m2 tuy nen Cầu Họ	Viên	4.100	nt
15	Ngói 22V/m2 Cửa loại A	Viên	2.700	
16	Xi măng đen PC đóng bao			
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.250	Thị trấn
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.230	nt
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.120	nt
17	Thép tròn Thái nguyên			
	- Thép tròn trơn : Ø6 - 8	Kg	14.420	
	- Thép tròn trơn : Ø10	kg	14.020	
	- Thép tròn trơn : Ø12	Kg	13.920	
	- Thép tròn trơn : Ø14 - 40	Kg	13.820	
	- Thép tròn có gờ : Ø 10	Kg	14.520	
	- Thép tròn có gờ : Ø 12	Kg	14.420	
	- Thép tròn có gờ : Ø 14 - 40	Kg	14.320	
18	Thép hình CT3			
	⌐50 đến 100	Kg	14.220	
	⌐	Kg	14.520	

	Thép U80- 120	Kg	14.520	
	Thép U140- 160	Kg	14.720	
	Thép I 100 - 160	Kg	14.720	
19	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.020	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.020	
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.520	
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	4.450.000	nt
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5.400.000	nt
23	Gỗ xà gồ táu	m^3	9.400.000	nt
24	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	5.400.000	
25	Cánh cửa các loại			
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m^2	2.190.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.890.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.390.000	nt
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt: Lim	m^2	1.890.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.590.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.190.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m^2	1.790.000	nt
	Dỗi	m^2	1.590.000	nt
	De	m^2	1.190.000	
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m^2	1.590.000	nt
	Dỗi	m^2	1.390.000	nt
	De	m^2	990.000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m^2	1.990.000	nt
	Dỗi	m^2	1.790.000	nt
	De	m^2	1.390.000	
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m^2	1.790.000	nt
	Dỗi	m^2	1.590.000	nt
	De	m^2	1.190.000	
	- Cửa sổ chớp : Lim	m^2	2.190.000	nt
	Dỗi	m^2	1.890.000	nt
	De	m^2	1.590.000	nt
	Giá cửa kính trên đây đãbao gồm phần kính			
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
26	Nhựa đường đặc nóng	Kg	15.010	
27	Nhựa đường thùng	Kg	16.010	

Khu vực : Thị trấn Kỳ Anh

(Chua có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đ)	Nguồn cung cấp
1	2	3	4	5
1	Cát vàng xây, đổ bê tông	m^3	130.000	Tai Kỳ Lâm
2	Cát vàng trát	m^3	120.000	nt
3	Sỏi đổ bê tông	m^3	250.000	nt
4	Đá hộc	m^3	160.000	Tai Kỳ Liên, Kỳ Tân
5	Đá dăm chèn	m^3	165.000	nt
6	Đá dăm 4 x 6	m^3	200.000	nt
7	Đá dăm 2 x 4	m^3	220.000	nt
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m^3	310.000	nt
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m3	250.000	nt
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3	190.000	nt
11	Cấp phối đá dăm Subase (giá trên phơng tiện tại mỏ)	m^3	125.000	nt
12	Cấp phối đá dăm Base (giá trên phơng tiện tại mỏ)	m^3	140.000	nt
13	Gạch đặc lò tuynel			
	M >= 100	Viên	1.600	XN Gạch ngói Kỳ Tiến
	M >= 75	Viên	1.560	và Kỳ Giang
14	Gạch 2 lỗ lò Tuynel			XN Gạch ngói Kỳ Tiến
	Loại A1	Viên	1.150	và Kỳ Giang
	Loại A2	Viên	1.110	nt
15	Gạch 6 lỗ loại A	Viên	2.600	nt
16	Ngói 22V/m2 tuy nen Cầu Họ	Viên	4.300	nt
17	Ngói 22V/m2 Cừa loại A	Viên	2.800	Thị trấn
18	Xi măng đen PC			
	- Bỉm Sơn PC40, PCB 40 Nghi Sơn	Kg	1.270	Thị trấn
	- Bỉm Sơn PC30	Kg	1.250	nt
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1.140	nt
19	Thép tròn Thái nguyên			
	- Thép tròn trơn : Φ6 - 8	Kg	14.440	
	- Thép tròn trơn : Φ10	kg	14.040	
	- Thép tròn trơn : Φ12	Kg	13.940	
	- Thép tròn trơn : Φ14 - 40	Kg	13.840	
	- Thép tròn có gờ : Φ 10	Kg	14.540	
	- Thép tròn có gờ : Φ 12	Kg	14.440	
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40	Kg	14.340	
20	Thép hình CT3			
	┌50 đến 100	Kg	14.240	
	┌120 đến 130	Kg	14.540	

	Thép U80- 120	Kg	14.540	
	Thép U140- 160	Kg	14.740	
	Thép I 100 - 160	Kg	14.740	
21	Thép tấm CT3:			
	- Dày 0,8 - 1,5mm	Kg	17.040	
	- Dày >= 2 mm	Kg	16.040	
22	Thép buộc 1,0mm	Kg	17.540	
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	4.300.000	Thị trấn
24	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5.300.000	nt
25	Gỗ xà gồ táu	m^3	9.200.000	nt
26	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	5.200.000	nt
27	Cánh cửa các loại			
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m^2	2.185.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.885.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.385.000	nt
	- Cửa sổ Pa nô hùynh 2 mặt: Lim	m^2	1.885.000	nt
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dỗi	m^2	1.585.000	nt
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m^2	1.185.000	nt
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m^2	1.785.000	nt
	Dỗi	m^2	1.585.000	nt
	De	m^2	1.185.000	nt
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m^2	1.585.000	nt
	Dỗi	m^2	1.385.000	nt
	De	m^2	985.000	nt
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m^2	1.985.000	nt
	Dỗi	m^2	1.785.000	nt
	De	m^2	1.385.000	nt
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m^2	1.785.000	nt
	Dỗi	m^2	1.585.000	nt
	De	m^2	1.185.000	nt
	- Cửa sổ chớp : Lim	m^2	2.185.000	nt
	Dỗi	m^2	1.885.000	nt
	De	m^2	1.585.000	nt
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính				
	Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa là bằng gỗ dổi cùng loại			
28	Nhựa đường đặc nóng	Kg	15.020	
29	Nhựa đường thùng	Kg	16.020	